VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36/2025/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH1; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 01/2021/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mục đích ban hành, tiêu chí xác định ngành kinh tế, danh mục và nội dung ngành kinh tế Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Điều 2. Mục đích ban hành, tiêu chí xác định ngành kinh tế

1. Mục đích ban hành

Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam được sử dụng thống nhất trong:

a) Hoạt động thống kê nhà nước;

b) Xây dựng hệ thống đăng ký hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành;

c) Các hoạt động quản lý nhà nước khác có liên quan.

2. Tiêu chí xác định ngành kinh tế

Ngành kinh tế là tập hợp các hoạt động kinh tế giống nhau dựa trên ba tiêu chí xếp theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Quy trình sản xuất của hoạt động kinh tế;

b) Nguyên liệu đầu vào mà hoạt động kinh tế sử dụng để tạo ra sản phẩm;

c) Đặc điểm sản phẩm đầu ra của hoạt động kinh tế.

Điều 3. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bảo đảm phản ánh đầy đủ các hoạt động kinh tế diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam và bảo đảm so sánh quốc tế. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm:

a) Danh mục ngành kinh tế Việt Nam (Phụ lục I kèm theo);

b) Nội dung ngành kinh tế Việt Nam (Phụ lục II kèm theo).

2. Cấu trúc cơ bản và cách đánh mã số trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Danh mục ngành kinh tế Việt Nam gồm 5 cấp:

a) Ngành cấp 1 gồm 22 ngành được quy định theo bảng chữ cái lần lượt từ A đến V;

b) Ngành cấp 2 gồm 87 ngành được hình thành theo từng ngành cấp 1 tương ứng và mỗi ngành được đánh mã số bằng hai chữ số từ 01 đến 99;

c) Ngành cấp 3 gồm 259 ngành được hình thành theo từng ngành cấp 2 tương ứng và mỗi ngành được đánh mã số bằng ba chữ số từ 011 đến 990;

d) Ngành cấp 4 gồm 495 ngành được hình thành theo từng ngành cấp 3 tương ứng và mỗi ngành được đánh mã số bằng bốn chữ số từ 0111 đến 9900;

đ) Ngành cấp 5 gồm 743 ngành được hình thành theo từng ngành cấp 4 tương ứng và mỗi ngành được đánh mã số bằng bốn chữ số từ 01110 đến 99000.

3. Nội dung ngành kinh tế Việt Nam giải thích rõ những hoạt động kinh tế gồm các yếu tố được xếp vào từng bộ phận, trong đó:

a) Bao gồm: Những hoạt động kinh tế được xác định trong ngành kinh tế;

b) Loại trừ: Những hoạt động kinh tế không được xác định trong ngành kinh tế nhưng thuộc các ngành kinh tế khác.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2025.

2. Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

a) Xây dựng các tài liệu, sổ tay hướng dẫn áp dụng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi cho bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện;

b) Hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo đúng quy định của Quyết định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
A					**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
	01				Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		011			Trồng cây hàng năm
			0111	01110	Trồng lúa
			0112	01120	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
			0113	01130	Trồng cây lấy củ có chất bột
			0114	01140	Trồng cây mía
			0115	01150	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào
			0116	01160	Trồng cây lấy sợi
			0117	01170	Trồng cây có hạt chứa dầu
			0118		Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
				01181	Trồng rau các loại
				01182	Trồng đậu các loạig55
				01183	Trồng hoa hàng năm
			0119		Trồng cây hàng năm khác
				01191	Trồng cây gia vị hàng năm
				01192	Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm
				01199	Trồng cây hàng năm khác còn lại
		012			Trồng cây lâu năm
			0121		Trồng cây ăn quả
				01211	Trồng nho
				01212	Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				01213	Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác
				01214	Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo
				01215	Trồng nhãn, vải, chôm chôm
				01219	Trồng cây ăn quả khác
			0122	01220	Trồng cây lấy quả chứa dầu
			0123	01230	Trồng cây điều
			0124	01240	Trồng cây hồ tiêu
			0125	01250	Trồng cây cao su
			0126	01260	Trồng cây cà phê
			0127	01270	Trồng cây chè
			0128		Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
				01281	Trồng cây gia vị lâu năm
				01282	Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm
			0129		Trồng cây lâu năm khác
				01291	Trồng cây cảnh lâu năm
				01299	Trồng cây lâu năm khác còn lại
		013	0130		Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
				01301	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm
				01302	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
		014			Chăn nuôi
			0141		Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				01411	Sản xuất giống trâu, bò
				01412	Chăn nuôi trâu, bò
			0142		Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa
				01421	Sản xuất giống ngựa, lừa
				01422	Chăn nuôi ngựa, lừa, la
			0144		Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai
				01441	Sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai
				01442	Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai
			0145		Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
				01451	Sản xuất giống lợn
				01452	Chăn nuôi lợn
			0146		Chăn nuôi gia cầm
				01461	Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm
				01462	Chăn nuôi gà
				01463	Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng
				01469	Chăn nuôi gia cầm khác
			0149	01490	Chăn nuôi khác
		015	0150	01500	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
		016			Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
			0161	01610	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
			0162	01620	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi
			0163	01630	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
			0164	01640	Xử lý hạt giống để nhân giống
		017	0170	01700	Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
	02				Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		021	0210		Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
				02101	Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ
				02102	Trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre
				02103	Trồng rừng và chăm sóc rừng khác
				02104	Ươm giống cây lâm nghiệp
		022	0220	02200	Khai thác gỗ
		023	0230		Khai thác, thu nhặt lâm sản trừ gỗ
				02301	Khai thác lâm sản trừ gỗ
				02302	Thu nhặt lâm sản trừ gỗ
		024	0240	02400	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
	03				Khai thác, nuôi trồng thủy sản và hoạt động dịch vụ có liên quan
		031			Khai thác thủy sản
			0311	03110	Khai thác thủy sản biển
			0312	03120	Khai thác thủy sản nội địa
		032			Nuôi trồng thủy sản
			0321		Nuôi trồng thủy sản biển
				03211	Nuôi cá
				03212	Nuôi tôm
				03213	Nuôi thủy sản khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				03214	Sản xuất giống thủy sản biển
			0322		Nuôi trồng thủy sản nội địa
				03221	Nuôi cá
				03222	Nuôi tôm
				03223	Nuôi thủy sản khác
				03224	Sản xuất giống thủy sản nội địa
		033			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác, nuôi trồng thủy sản
			0331	03310	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác thủy sản
			0332	03320	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ nuôi trồng thủy sản
B					**KHAI KHOÁNG**
	05				Khai thác than cứng và than non
		051	0510	05100	Khai thác và thu gom than cứng
		052	0520	05200	Khai thác và thu gom than non
	06				Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
		061	0610	06100	Khai thác dầu thô
		062	0620	06200	Khai thác khí đốt tự nhiên
	07				Khai thác quặng kim loại
		071	0710	07100	Khai thác quặng sắt
		072			Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)
			0721	07210	Khai thác quặng uranium và quặng thorium
			0729		Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
				07291	Khai thác quặng bôxít
				07299	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		073	0730	07300	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
	08				Khai khoáng khác
		081	0810		Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
				08101	Khai thác đá
				08102	Khai thác cát
				08103	Khai thác sỏi
				08104	Khai thác đất sét
		089			Khai khoáng chưa được phân vào đâu
			0891	08910	Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón
			0892	08920	Khai thác và thu gom than bùn
			0893	08930	Khai thác muối
			0899	08990	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
	09				Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng
		091	0910	09100	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
		099	0990	09900	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác
C					**CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**
	10				Sản xuất, chế biến thực phẩm
		101	1010		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
				10101	Giết mổ gia súc, gia cầm
				10102	Chế biến và bảo quản thịt
				10109	Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt
		102	1020		Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
				10201	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				10202	Chế biến và bảo quản thủy sản khô
				10203	Chế biến và bảo quản nước mắm
				10209	Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản
		103	1030		Chế biến và bảo quản rau quả
				10301	Sản xuất nước ép từ rau quả
				10309	Chế biến và bảo quản rau quả khác
		104	1040		Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
				10401	Sản xuất dầu, mỡ động vật
				10402	Sản xuất dầu, bơ thực vật
		105	1050	10500	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
		106			Xay xát và sản xuất bột
			1061		Xay xát và sản xuất bột thô
				10611	Xay xát
				10612	Sản xuất bột thô
			1062	10620	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
		107			Sản xuất thực phẩm khác
			1071	10710	Sản xuất các loại bánh từ bột
			1072	10720	Sản xuất đường
			1073	10730	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo
			1074	10740	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự
			1075		Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
				10751	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt
				10752	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản
				10759	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			1076	10760	Sản xuất chè
			1077	10770	Sản xuất cà phê
			1079	10790	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
		108	1080	10800	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
	11	110			Sản xuất đồ uống
			1101	11010	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
			1102	11020	Sản xuất rượu vang
			1103	11030	Sản xuất bia
			1104	11040	Sản xuất mạch nha ủ men bia
			1105		Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
				11051	Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
				11052	Sản xuất đồ uống không cồn
	12	120	1200		Sản xuất sản phẩm thuốc lá
				12001	Sản xuất thuốc lá
				12009	Sản xuất thuốc hút khác
	13				Dệt
		131			Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
			1311	13110	Sản xuất sợi
			1312	13120	Sản xuất vải dệt thoi
			1313	13130	Hoàn thiện sản phẩm dệt
		139			Sản xuất hàng dệt khác
			1391	13910	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
			1392	13920	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			1393	13930	Sản xuất thảm, chăn, đệm
			1394	13940	Sản xuất các loại dây bện và lưới
			1399	13990	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu
	14				Sản xuất trang phục
		141	1410	14100	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
		142	1420	14200	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú
		143	1430	14300	Sản xuất trang phục đan móc
	15				Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
		151			Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1511	15110	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1512	15120	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
		152	1520	15200	Sản xuất giày, dép
	16				Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
		161	1610		Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
				16101	Cưa, xẻ và bào gỗ
				16102	Bảo quản gỗ
		162			Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
			1621	16210	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
			1622	16220	Sản xuất đồ gỗ xây dựng
			1623	16230	Sản xuất bao bì bằng gỗ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			1629		Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
				16291	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
				16292	Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện
	17	170			Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
			1701	17010	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa
			1702		Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa
				17021	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa
				17022	Sản xuất giấy nhăn và bìa nhăn
			1709	17090	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
	18				In, sao chép bản ghi các loại
		181			In ấn và dịch vụ liên quan đến in
			1811	18110	In ấn
			1812	18120	Dịch vụ liên quan đến in
		182	1820	18200	Sao chép bản ghi các loại
	19				Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
		191	1910	19100	Sản xuất than cốc
		192	1920	19200	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch
	20				Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất
		201			Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
			2011		Sản xuất hóa chất cơ bản
				20111	Sản xuất khí công nghiệp
				20112	Sản xuất chất nhuộm và chất màu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				20113	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản khác
				20114	Sản xuất hóa chất hữu cơ cơ bản khác
				20119	Sản xuất hóa chất cơ bản khác
			2012	20120	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
			2013		Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
				20131	Sản xuất plastic nguyên sinh
				20132	Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
		202			Sản xuất sản phẩm hóa chất khác
			2021	20210	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
			2022		Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
				20221	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít
				20222	Sản xuất mực in
			2023		Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
				20231	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa
				20232	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
			2029	20290	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu
		203	2030	20300	Sản xuất sợi nhân tạo
	21				Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
		210	2100		Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
				21001	Sản xuất thuốc các loại
				21002	Sản xuất hóa dược, dược liệu
	22				Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		221			Sản xuất sản phẩm từ cao su
			2211	22110	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su
			2219	22190	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
		222	2220		Sản xuất sản phẩm từ plastic
				22201	Sản xuất bao bì từ plastic
				22209	Sản xuất sản phẩm khác từ plastic
	23				Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
		231	2310		Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
				23101	Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng
				23102	Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng
				23103	Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh
				23109	Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh
		239			Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
			2391	23910	Sản xuất sản phẩm chịu lửa
			2392	23920	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
			2393	23930	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác
			2394		Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
				23941	Sản xuất xi măng
				23942	Sản xuất vôi
				23943	Sản xuất thạch cao
			2395	23950	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			2396	23960	Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá
			2399	23990	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
	24				Sản xuất kim loại
		241	2410	24100	Sản xuất sắt, thép, gang
		242	2420		Sản xuất kim loại quý và kim loại màu
				24201	Sản xuất kim loại quý
				24202	Sản xuất kim loại màu
		243			Đúc kim loại
			2431	24310	Đúc sắt, thép
			2432	24320	Đúc kim loại màu
	25				Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
		251			Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
			2511	25110	Sản xuất các cấu kiện kim loại
			2512	25120	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
			2513	25130	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
		252	2520	25200	Sản xuất vũ khí và đạn dược
		259			Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
			2591	25910	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
			2592	25920	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
			2593	25930	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
			2599		Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
				25991	Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				25999	Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu
	26				Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học
		261			Sản xuất linh kiện điện tử
			2611	26110	Sản xuất pin mặt trời, tấm pin mặt trời và bộ biến tần quang điện
			2619	26190	Sản xuất linh kiện điện tử khác
		262	2620	26200	Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính
		263	2630	26300	Sản xuất thiết bị truyền thông
		264	2640	26400	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
		265			Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
			2651	26510	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
			2652	26520	Sản xuất đồng hồ
		266	2660	26600	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
		267	2670	26700	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
		268	2680	26800	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học
	27				Sản xuất thiết bị điện
		271	2710		Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
				27101	Sản xuất mô tơ, máy phát
				27102	Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
		272	2720	27200	Sản xuất pin và ắc quy
		273			Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			2731	27310	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
			2732	27320	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
			2733	27330	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
		274	2740	27400	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
		275	2750	27500	Sản xuất đồ điện dân dụng
		279	2790	27900	Sản xuất thiết bị điện khác
	28				Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
		281			Sản xuất máy thông dụng
			2811	28110	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
			2812	28120	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu
			2813	28130	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác
			2814	28140	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
			2815	28150	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
			2816	28160	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
			2817	28170	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)
			2818	28180	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén
			2819	28190	Sản xuất máy thông dụng khác
		282			Sản xuất máy chuyên dụng
			2821	28210	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
			2822	28220	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại
			2823	28230	Sản xuất máy móc, thiết bị cho ngành luyện kim

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			2824	28240	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
			2825	28250	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá
			2826	28260	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da
			2829		Sản xuất máy chuyên dụng khác
				28291	Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng
				28299	Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu
	29				Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
		291	2910	29100	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
		292	2920	29200	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc
		293	2930	29300	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
	30				Sản xuất phương tiện vận tải khác
		301			Đóng tàu và thuyền
			3011	30110	Đóng tàu và cấu kiện nổi
			3012	30120	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí
		302	3020	30200	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện, toa xe và phương tiện, thiết bị chuyên dùng trên đường ray
		303	3030	30300	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan
		304	3040	30400	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
		309			Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
			3091	30910	Sản xuất mô tô, xe máy

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			3092	30920	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật
			3099	30990	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
	31	310			Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
			3101	31010	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ
			3102	31020	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại
			3109	31090	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác
	32				Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
		321			Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan
			3211	32110	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan
			3212	32120	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan
		322	3220	32200	Sản xuất nhạc cụ
		323	3230	32300	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao
		324	3240	32400	Sản xuất đồ chơi, trò chơi
		325	3250		Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
				32501	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa
				32502	Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng
		329	3290	32900	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
	33				Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị
		331			Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
			3311	33110	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn
			3312	33120	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			3313	33130	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học
			3314	33140	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện
			3315	33150	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
			3319	33190	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác
		332	3320	33200	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
D					**SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ**
	35				Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
		351			Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
			3511		Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo
				35111	Nhiệt điện than
				35112	Nhiệt điện khí
				35113	Điện hạt nhân
				35119	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo khác
			3512		Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo
				35121	Thủy điện
				35122	Điện gió
				35123	Điện mặt trời
				35124	Điện sinh khối
				35125	Sản xuất điện hydro từ nguồn năng lượng tái tạo
				35129	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo khác
			3513		Truyền tải và phân phối điện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				35131	Truyền tải điện
				35132	Phân phối điện
		352	3520		Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
				35201	Sản xuất khí đốt
				35202	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
		353	3530		Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá
				35301	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí
				35302	Sản xuất nước đá
		354	3540	35400	Hoạt động trung gian hoặc đại lý điện, khí đốt
E					**CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI**
	36	360	3600	36000	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
	37	370	3700		Thoát nước và xử lý nước thải
				37001	Thoát nước
				37002	Xử lý nước thải
	38				Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
		381			Thu gom rác thải
			3811	38110	Thu gom rác thải không độc hại
			3812		Thu gom rác thải độc hại
				38121	Thu gom rác thải y tế
				38129	Thu gom rác thải độc hại khác
		382			Xử lý và tiêu hủy rác thải
			3821		Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
				38211	Sản xuất điện từ rác thải

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				38212	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại khác (trừ sản xuất điện từ rác thải)
			3822		Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
				38221	Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế
				38229	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác
		383	3830		Tái chế phế liệu
				38301	Tái chế phế liệu kim loại
				38302	Tái chế phế liệu phi kim loại
	39	390	3900	39000	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
F					**XÂY DỰNG**
	41	410			Xây dựng nhà các loại
			4101	41010	Xây dựng nhà để ở
			4102	41020	Xây dựng nhà không để ở
	42				Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
		421			Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
			4211	42110	Xây dựng công trình đường sắt
			4212	42120	Xây dựng công trình đường bộ
		422			Xây dựng công trình công ích
			4221	42210	Xây dựng công trình điện
			4222	42220	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
			4223	42230	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
			4229	42290	Xây dựng công trình công ích khác
		429			Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
			4291	42910	Xây dựng công trình thủy
			4292	42920	Xây dựng công trình khai khoáng
			4293	42930	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4299	42990	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
	43				Hoạt động xây dựng chuyên dụng
		431			Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng
			4311	43110	Phá dỡ
			4312	43120	Chuẩn bị mặt bằng
		432			Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác
			4321	43210	Lắp đặt hệ thống điện
			4322		Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
				43221	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
				43222	Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí
			4329	43290	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
		433	4330	43300	Hoàn thiện công trình xây dựng
		434	4340	43400	Hoạt động dịch vụ trung gian cho xây dựng chuyên dụng
		439	4390	43900	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
G					**BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ**
	46				Bán buôn
		461	4610		Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
				46101	Đại lý bán hàng hóa
				46102	Môi giới mua bán hàng hóa
				46103	Đấu giá hàng hóa
		462	4620		Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
				46201	Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác
				46202	Bán buôn hoa và cây

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				46203	Bán buôn động vật sống
				46204	Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
				46209	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)
		463			Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
			4631	46310	Bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ
			4632		Bán buôn thực phẩm
				46321	Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt
				46322	Bán buôn thủy sản
				46323	Bán buôn rau, quả
				46324	Bán buôn cà phê
				46325	Bán buôn chè
				46326	Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột
				46329	Bán buôn thực phẩm khác
			4633		Bán buôn đồ uống
				46331	Bán buôn đồ uống có cồn
				46332	Bán buôn đồ uống không có cồn
			4634	46340	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
		464			Bán buôn đồ dùng gia đình
			4641		Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép
				46411	Bán buôn vải
				46412	Bán buôn chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác
				46413	Bán buôn hàng may mặc
				46414	Bán buôn giày, dép

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4642		Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng
				46421	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng
				46422	Bán buôn thảm, đệm
				46423	Bán buôn thiết bị chiếu sáng
			4649		Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
				46491	Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác
				46492	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế
				46493	Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
				46494	Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh
				46495	Bán buôn đồ điện gia dụng
				46496	Bán buôn giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự
				46497	Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
				46498	Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao
				46499	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu
		465			Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
			4651	46510	Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
			4652	46520	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
			4653	46530	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4659		Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
				46591	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng
				46592	Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)
				46593	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày
				46594	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi)
				46595	Bán buôn máy móc, thiết bị y tế
				46599	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu
		466			Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ
			4661		Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
				46611	Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
				46619	Bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác
			4662	46620	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
			4663		Bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
				46631	Bán buôn mô tô, xe máy
				46632	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
		467			Bán buôn chuyên doanh khác
			4671		Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
				46711	Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				46712	Bán buôn dầu thô
				46713	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan
				46714	Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
			4672		Bán buôn kim loại và quặng kim loại
				46721	Bán buôn quặng kim loại
				46722	Bán buôn sắt, thép
				46723	Bán buôn kim loại khác
				46724	Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác
			4673		Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
				46731	Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến
				46732	Bán buôn xi măng
				46733	Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi
				46734	Bán buôn kính xây dựng
				46735	Bán buôn sơn, véc ni
				46736	Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh
				46737	Bán buôn đồ ngũ kim
				46739	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
			4679		Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
				46791	Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
				46792	Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)
				46793	Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh
				46794	Bán buôn cao su
				46795	Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt
				46796	Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				46797	Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
				46799	Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
		469	4690	46900	Bán buôn tổng hợp
	47				Bán lẻ
		471			Bán lẻ tổng hợp
			4711	47110	Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn
			4719	47190	Bán lẻ tổng hợp khác
		472			Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lào
			4721	47210	Bán lẻ lương thực
			4722		Bán lẻ thực phẩm
				47221	Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt
				47222	Bán lẻ thủy sản
				47223	Bán lẻ rau, quả
				47224	Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột
				47229	Bán lẻ thực phẩm khác
			4723	47230	Bán lẻ đồ uống
			4724	47240	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
		473	4730	47300	Bán lẻ nhiên liệu động cơ
		474	4740	47400	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông
		475			Bán lẻ thiết bị gia đình khác
			4751		Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác
				47511	Bán lẻ vải

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				47519	Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác
			4752		Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
				47521	Bán lẻ đồ ngũ kim
				47522	Bán lẻ sơn, màu, véc ni
				47523	Bán lẻ kính xây dựng
				47524	Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác
				47525	Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh
				47529	Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
			4753	47530	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn
			4759		Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu
				47591	Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
				47592	Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự
				47593	Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh
				47594	Bán lẻ nhạc cụ
				47599	Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu
		476			Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí
			4761	47610	Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
			4762	47620	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao
			4763	47630	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi
			4769	47690	Bán lẻ sản phẩm văn hóa, giải trí khác chưa phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		477			Bán lẻ hàng hóa khác (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)
			4771		Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da
				47711	Bán lẻ hàng may mặc
				47712	Bán lẻ giày, dép
				47713	Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác
			4772		Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh
				47721	Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế
				47722	Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh
				47723	Bán thuốc đông y, bán thuốc nam
			4773		Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)
				47731	Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh
				47732	Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức
				47733	Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ
				47734	Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ)
				47735	Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình
				47736	Bán lẻ đồng hồ, kính mắt
				47737	Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh
				47738	Bán lẻ xe đạp và phụ tùng
				47739	Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4774		Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng
				47741	Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng
				47749	Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng
		478			Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ
			4781		Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác
				47811	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
				47819	Bán lẻ ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác
			4782	47820	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
			4783		Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
				47831	Bán lẻ mô tô, xe máy
				47832	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
		479	4790	47900	Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ
H					**VẬN TẢI, KHO BÃI**
	49				Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải bằng đường ống
		491			Vận tải đường sắt
			4911		Vận tải hành khách đường sắt
				49111	Vận tải hành khách đường sắt liên tỉnh
				49112	Vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao
			4912	49120	Vận tải hàng hóa đường sắt
		492			Vận tải hành khách bằng xe buýt
			4921	49210	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4922	49220	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh
			4929	49290	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác
		493			Vận tải đường bộ khác
			4931		Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
				49311	Vận tải hành khách bằng taxi
				49312	Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
				49319	Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)
			4932		Vận tải hành khách đường bộ khác
				49321	Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
				49329	Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu
			4933		Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
				49331	Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng
				49332	Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)
				49333	Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác
				49334	Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ
				49339	Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác
		494	4940	49400	Vận tải đường ống
	50				Vận tải đường thủy
		501			Vận tải ven biển và viễn dương
			5011		Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
				50111	Vận tải hành khách ven biển

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				50112	Vận tải hành khách viễn dương
			5012		Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
				50121	Vận tải hàng hóa ven biển
				50122	Vận tải hàng hóa viễn dương
		502			Vận tải đường thủy nội địa
			5021		Vận tải hành khách đường thủy nội địa
				50211	Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
				50212	Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ
			5022		Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
				50221	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
				50222	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ
	51				Vận tải hàng không
		511	5110		Vận tải hành khách hàng không
				51101	Vận tải hành khách hàng không theo tuyến và lịch trình cố định
				51109	Vận tải hành khách hàng không loại khác
		512	5120		Vận tải hàng hóa hàng không
				51201	Vận tải hàng hóa hàng không theo tuyến và lịch trình cố định
				51209	Vận tải hàng hóa hàng không loại khác
	52				Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
		521	5210		Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
				52101	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				52102	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)
				52109	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác
		522			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
			5221	52210	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt
			5222		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
				52221	Hoạt động điều hành cảng biển
				52222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương
				52223	Hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa
				52224	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa
			5223		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
				52231	Dịch vụ điều hành bay
				52232	Dịch vụ điều hành hoạt động cảng hàng không
				52239	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không
			5224		Bốc xếp hàng hóa
				52241	Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt
				52242	Bốc xếp hàng hóa đường bộ
				52243	Bốc xếp hàng hóa cảng biển
				52244	Bốc xếp hàng hóa cảng sông
				52245	Bốc xếp hàng hóa cảng hàng không
				52249	Bốc xếp hàng hóa loại khác
			5225		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				52251	Hoạt động điều hành bến xe
				52252	Hoạt động quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ
				52253	Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ
				52259	Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ
			5229	52290	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
		523			Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải
			5231	52310	Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa
			5232	52320	Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách
	53				Bưu chính và chuyển phát
		531	5310	53100	Bưu chính
		532	5320	53200	Chuyển phát
		533	5330	53300	Hoạt động dịch vụ trung gian cho hoạt động bưu chính và chuyển phát
I					**DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG**
	55				Dịch vụ lưu trú
		551	5510	55100	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự
		552	5520		Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác
				55201	Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
				55202	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
				55203	Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự
		553	5530	55300	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		559	5590		Cơ sở lưu trú khác
				55901	Ký túc xá học sinh, sinh viên
				55902	Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm
				55909	Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu
	56				Dịch vụ ăn uống
		561	5610		Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
				56101	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)
				56102	Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh
				56109	Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
		562			Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác
			5621	56210	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
			5629	56290	Dịch vụ ăn uống khác
		563	5630		Dịch vụ phục vụ đồ uống
				56301	Quán rượu, bia, quầy bar
				56302	Quán cà phê, giải khát
				56309	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác
		564	5640	56400	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống
J					**HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, PHÁT SÓNG, SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI NỘI DUNG**
	58				Hoạt động xuất bản
		581			Xuất bản sách, báo, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			5811	58110	Xuất bản sách
			5812	58120	Xuất bản báo
			5813	58130	Xuất bản tạp chí và các ấn phẩm định kỳ
			5819	58190	Hoạt động xuất bản khác
		582			Xuất bản phần mềm
			5821	58210	Xuất bản trò chơi điện tử
			5829		Xuất bản phần mềm khác
				58291	Xuất bản phần mềm hệ thống
				58292	Xuất bản phần mềm ứng dụng
				58299	Xuất bản phần mềm khác chưa được phân vào đâu
	59				Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, video, chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
		591			Hoạt động phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình
			5911		Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình
				59111	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh
				59112	Hoạt động sản xuất video
				59113	Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình
			5912	59120	Hoạt động hậu kỳ phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình
			5913	59130	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình
			5914		Hoạt động chiếu phim
				59141	Hoạt động chiếu phim cố định
				59142	Hoạt động chiếu phim lưu động
		592	5920	59200	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
	60				Hoạt động xây dựng chương trình, phát sóng, thông tấn và phân phối nội dung khác
		601	6010	60100	Hoạt động phát thanh và phân phối âm thanh
		602	6020		Hoạt động xây dựng chương trình truyền hình, phát sóng truyền hình và phân phối video
				60201	Hoạt động xây dựng chương trình truyền hình
				60202	Hoạt động phát sóng truyền hình
				60203	Hoạt động phân phối video
		603			Hoạt động thông tấn và hoạt động phân phối nội dung khác
			6031	60310	Hoạt động thông tấn
			6039	60390	Hoạt động các trang mạng xã hội và hoạt động phân phối nội dung khác
K					**HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG; LẬP TRÌNH MÁY TÍNH, TƯ VẤN, CƠ SỞ HẠ TẦNG MÁY TÍNH VÀ CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN KHÁC**
	61				Hoạt động viễn thông
		611	6110	61100	Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh
		612	6120		Hoạt động bán lại dịch vụ viễn thông và dịch vụ trung gian cho hoạt động viễn thông
				61201	Hoạt động bán lại dịch vụ viễn thông
				61202	Dịch vụ trung gian cho hoạt động viễn thông
		619	6190	61900	Hoạt động viễn thông khác
	62				Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan
		621			Lập trình máy tính

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			6211	62110	Phát triển trò chơi điện tử, phần mềm trò chơi điện tử và các công cụ phần mềm trò chơi điện tử
			6219	62190	Lập trình máy tính khác
		622	6220	62200	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính
		629	6290	62900	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác
	63				Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác
		631	6310	63100	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan
		639	6390		Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác
				63901	Hoạt động cổng tìm kiếm web
				63909	Dịch vụ thông tin khác
L					**HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
	64				Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)
		641			Hoạt động trung gian tiền tệ
			6411	64110	Hoạt động Ngân hàng trung ương
			6419	64190	Hoạt động trung gian tiền tệ khác
		642			Hoạt động công ty nắm giữ tài sản và các kênh dẫn vốn
			6421	64210	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản
			6422	64220	Hoạt động của các kênh dẫn vốn
		643			Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác
			6431	64310	Hoạt động quỹ thị trường tiền tệ
			6432	64320	Hoạt động quỹ đầu tư phi thị trường tiền tệ
			6433	64330	Hoạt động quỹ tín thác, tài sản và tài khoản đại lý

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		649			Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)
			6491	64910	Hoạt động cho thuê tài chính
			6492	64920	Hoạt động tài trợ thương mại quốc tế
			6493	64930	Hoạt động bao thanh toán
			6494	64940	Hoạt động chứng khoán hóa
			6495	64950	Hoạt động cấp tín dụng khác
			6499	64990	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)
	65				Bảo hiểm, tái bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
		651			Bảo hiểm
			6511	65110	Bảo hiểm nhân thọ
			6512	65120	Bảo hiểm phi nhân thọ
			6513	65130	Bảo hiểm sức khỏe
		652	6520	65200	Tái bảo hiểm
		653	6530	65300	Hoạt động quỹ hưu trí
	66				Hoạt động tài chính khác
		661			Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)
			6611	66110	Quản lý thị trường tài chính
			6612		Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán
				66121	Môi giới hợp đồng hàng hóa
				66122	Môi giới chứng khoán
				66129	Môi giới khác
			6619	66190	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
		662			Hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và quỹ hưu trí
			6621	66210	Đánh giá rủi ro và thiệt hại

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			6622	66220	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm
			6629	66290	Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và quỹ hưu trí
		663	6630	66300	Hoạt động quản lý quỹ
M					**HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**
	68				Hoạt động kinh doanh bất động sản
		681	6810		Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
				68101	Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở
				68102	Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở
				68103	Cho thuê và vận hành nhà ở và đất ở
				68104	Cho thuê và vận hành nhà và đất không để ở
				68109	Kinh doanh bất động sản khác
		682			Hoạt động bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
			6821	68210	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản
			6829		Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
				68291	Hoạt động tư vấn và quản lý nhà ở và quyền sử dụng đất ở
				68292	Hoạt động tư vấn và quản lý nhà và quyền sử dụng đất không để ở
				68293	Hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng bất động sản
				68299	Hoạt động bất động sản khác chưa được phân vào đâu trên cơ sở phí hoặc hợp đồng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
N					**HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
	69				Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán
		691	6910		Hoạt động pháp luật
				69101	Hoạt động đại diện, tư vấn pháp luật
				69102	Hướng dẫn chung và tư vấn, chuẩn bị các tài liệu pháp lý
				69109	Hoạt động pháp luật khác
		692	6920		Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế
				69201	Hoạt động liên quan đến kế toán
				69202	Hoạt động liên quan đến kiểm toán
				69203	Hoạt động liên quan đến tư vấn về thuế
				69209	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế khác
	70				Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
		701	7010	70100	Hoạt động của trụ sở văn phòng
		702	7020	70200	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác
	71				Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
		711	7110		Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
				71101	Hoạt động kiến trúc
				71102	Hoạt động đo đạc và bản đồ
				71103	Hoạt động thăm dò địa chất, nước dưới đất
				71109	Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác
		712	7120	71200	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
	72				Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
		721			Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật
			7211	72110	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên
			7212	72120	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ
			7213	72130	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược
			7214	72140	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp
		722			Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn
			7221	72210	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội
			7222	72220	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn
	73				Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và quan hệ công chúng
		731	7310	73100	Quảng cáo
		732	7320	73200	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
		733	7330	73300	Hoạt động quan hệ công chúng
	74				Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
		741	7410	74100	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
		742	7420	74200	Hoạt động nhiếp ảnh
		743	7430	74300	Hoạt động phiên dịch

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		749			Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
			7491	74910	Hoạt động môi giới và tiếp thị bằng sáng chế
			7499	74990	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu
	75	750	7500	75000	Hoạt động thú y
O					**HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ**
	77				Cho thuê hoạt động
		771	7710		Cho thuê xe có động cơ
				77101	Cho thuê ô tô
				77109	Cho thuê xe có động cơ khác
		772			Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình
			7721	77210	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí
			7729	77290	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác
		773	7730		Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
				77301	Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển
				77302	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển
				77303	Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không kèm người điều khiển
				77304	Cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển
				77305	Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển
				77309	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu
		774	7740	77400	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		775	7750	77500	Hoạt động dịch vụ trung gian cho thuê đồ dùng hữu hình và tài sản vô hình phi tài chính
	78				Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
		781	7810	78100	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm
		782			Cung ứng lao động tạm thời và nguồn nhân lực khác
			7821	78210	Cung ứng lao động tạm thời
			7822		Cung ứng nguồn nhân lực khác
				78221	Cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước
				78222	Cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài
	79				Hoạt động của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch và hoạt động liên quan đến du lịch khác
		791			Hoạt động của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch
			7911	79110	Đại lý lữ hành
			7912	79120	Điều hành tua du lịch
		799	7990	79900	Hoạt động liên quan đến du lịch khác
	80	801			Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
			8011	80110	Dịch vụ điều tra và hoạt động bảo vệ tư nhân
			8019	80190	Dịch vụ bảo đảm an toàn khác
	81				Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
		811	8110	81100	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
		812			Dịch vụ vệ sinh
			8121	81210	Vệ sinh chung nhà cửa
			8129	81290	Dịch vụ vệ sinh khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		813	8130	81300	Dịch vụ cảnh quan
	82				Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
		821	8210	82100	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng
		822	8220	82200	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi
		823	8230	82300	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
		824	8240	82400	Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu (trừ trung gian tài chính)
		829			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
			8291	82910	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
			8292	82920	Dịch vụ đóng gói
			8299	82990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
P					**HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC**
	84				Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đối ngoại; bảo đảm xã hội bắt buộc
		841			Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và quản lý chính sách kinh tế, xã hội, môi trường
			8411		Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, hoạt động quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp
				84111	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				84112	Hoạt động quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp
			8412	84120	Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa và các dịch vụ xã hội khác (trừ môi trường và bảo đảm xã hội bắt buộc)
			8413	84130	Hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường
			8414	84140	Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành
		842			Hoạt động phục vụ chung cho toàn đất nước
			8421	84210	Hoạt động đối ngoại
			8422	84220	Hoạt động quốc phòng
			8423	84230	Hoạt động an ninh, trật tự an toàn xã hội
		843	8430	84300	Hoạt động bảo đảm xã hội bắt buộc
Q					**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
	85				Giáo dục và đào tạo
		851			Giáo dục mầm non
			8511	85110	Giáo dục nhà trẻ
			8512	85120	Giáo dục mẫu giáo
		852			Giáo dục phổ thông
			8521	85210	Giáo dục tiểu học
			8522	85220	Giáo dục trung học cơ sở
			8523	85230	Giáo dục trung học phổ thông
		853			Giáo dục nghề nghiệp
			8531	85310	Đào tạo sơ cấp
			8532	85320	Đào tạo trung cấp
			8533	85330	Đào tạo cao đẳng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		854			Giáo dục đại học
			8541	85410	Đào tạo đại học
			8542	85420	Đào tạo thạc sỹ
			8543	85430	Đào tạo tiến sỹ
		855			Giáo dục khác
			8551	85510	Giáo dục thể thao và giải trí
			8552	85520	Giáo dục văn hóa nghệ thuật
			8553	85530	Hoạt động đào tạo sử dụng phương tiện vận tải phi thương mại
			8554	85540	Giáo dục dự bị đại học
			8559	85590	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu
		856			Hoạt động hỗ trợ giáo dục
			8561	85610	Hoạt động dịch vụ trung gian cho các khóa học và gia sư
			8569	85690	Hoạt động hỗ trợ giáo dục khác
R					**Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI**
	86				Hoạt động y tế
		861	8610		Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế
				86101	Hoạt động của các bệnh viện
				86102	Hoạt động của các trạm y tế
		862	8620		Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
				86201	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa
				86202	Hoạt động của các phòng khám nha khoa
		869			Hoạt động y tế khác
			8691	86910	Hoạt động dịch vụ trung gian cho các dịch vụ y tế, nha khoa và dịch vụ y tế khác
			8692	86920	Hoạt động y tế dự phòng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			8693	86930	Hoạt động của hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng
			8699	86990	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
	87				Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
		871	8710		Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
				87101	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh
				87109	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác
		872	8720		Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần và người nghiện
				87201	Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần
				87202	Hoạt động chăm sóc sức khoẻ, cai nghiện phục hồi người nghiện
		873	8730		Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc
				87301	Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người có công (trừ thương bệnh binh)
				87302	Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người già
				87303	Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người khuyết tật
		879			Hoạt động chăm sóc tập trung khác
			8791	87910	Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động chăm sóc tập trung
			8799		Hoạt động chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đâu
				87991	Hoạt động chữa bệnh, phục hồi nhân phẩm cho đối tượng mại dâm

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				87999	Hoạt động chăm sóc tập trung khác còn lại chưa được phân vào đâu
	88				Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung
		881	8810		Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật
				88101	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công (trừ thương bệnh binh)
				88102	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với thương bệnh binh
				88103	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người già và người khuyết tật
		889	8890	88900	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác
S					**NGHỆ THUẬT, THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ**
	90				Hoạt động sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật
		901			Hoạt động sáng tạo nghệ thuật
			9011	90110	Hoạt động sáng tác văn học và sáng tác âm nhạc
			9012	90120	Hoạt động sáng tạo nghệ thuật thị giác
			9019	90190	Hoạt động sáng tạo nghệ thuật khác
		902	9020	90200	Hoạt động biểu diễn nghệ thuật
		903			Hoạt động hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật
			9031	90310	Hoạt động của cơ sở và địa điểm nghệ thuật
			9039	90390	Hoạt động hỗ trợ khác cho sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật
	91				Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		911			Hoạt động thư viện và lưu trữ
			9111	91110	Hoạt động thư viện
			9112	91120	Hoạt động lưu trữ
		912			Hoạt động bảo tàng, sưu tập, di tích và di sản
			9121	91210	Hoạt động bảo tàng và sưu tập
			9122	91220	Hoạt động di tích lịch sử và di tích
		913	9130	91300	Bảo tồn, phục hồi và các hoạt động hỗ trợ khác cho di sản văn hóa
		914			Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn thiên nhiên
			9141	91410	Hoạt động của các vườn bách thảo và bách thú
			9142	91420	Hoạt động của khu bảo tồn thiên nhiên
	92	920	9200		Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc
				92001	Hoạt động xổ số
				92002	Hoạt động cá cược và đánh bạc
	93				Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí
		931			Hoạt động thể thao
			9311	93110	Hoạt động của các cơ sở thể thao
			9312	93120	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao
			9319	93190	Hoạt động thể thao khác
		932			Hoạt động vui chơi giải trí
			9321	93210	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
			9329	93290	Hoạt động vui chơi giải trí khác
T					**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC**
	94				Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		941			Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ và nghề nghiệp
			9411	94110	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ
			9412	94120	Hoạt động của các hội nghề nghiệp
		942	9420	94200	Hoạt động của công đoàn
		949			Hoạt động của các tổ chức khác
			9491	94910	Hoạt động của các tổ chức tôn giáo
			9499	94990	Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu
	95				Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
		951	9510	95100	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông
		952			Sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng cá nhân và gia đình
			9521	95210	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng
			9522	95220	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, đồ dùng gia đình
			9523	95230	Sửa chữa, bảo dưỡng giày, dép, hàng da và giả da
			9524	95240	Sửa chữa, bảo dưỡng giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự
			9529	95290	Sửa chữa, bảo dưỡng xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu
		953			Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			9531	95310	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác
			9532	95320	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy
		954	9540	95400	Hoạt động dịch vụ trung gian cho sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
	96				Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân
		961	9610	96100	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú
		962			Dịch vụ làm tóc, chăm sóc sắc đẹp, spa và các hoạt động tương tự
			9621	96210	Dịch vụ làm tóc
			9622	96220	Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp và các hoạt động làm đẹp khác
			9623	96230	Dịch vụ spa và xông hơi
		963	9630	96300	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ và các dịch vụ liên quan
		964	9640	96400	Hoạt động trung gian cho dịch vụ cá nhân
		969	9690		Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
				96901	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ và các dịch vụ liên quan
				96909	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu
U					**HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH**
	97	970	9700	97000	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
	98				Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
		981	9810	98100	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình
		982	9820	98200	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
V					**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ**
	99	990	9900	99000	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
22	**87**	**259**	**495**	**743**	

Phụ lục II
NỘI DUNG NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

I. KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ

1. Hoạt động kinh tế: Là quá trình sử dụng nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, lao động, công nghệ, mạng thông tin... nhằm tạo ra các hàng hóa hoặc dịch vụ mới, như vậy mỗi hoạt động kinh tế có đặc trưng được thể hiện bằng quy trình sản xuất, nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra.

2. Ngành kinh tế: Về lý thuyết sẽ là tốt nhất nếu mỗi hoạt động tạo nên một ngành, do vậy danh mục ngành là danh mục các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên trong thực tế, danh mục ngành theo chuẩn mực tối ưu này không xác lập được do sự phong phú, tính phức tạp và hay thay đổi của các hoạt động kinh tế. Do đó, ngành kinh tế trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam là tập hợp các hoạt động kinh tế giống nhau dựa trên 3 tiêu chí xếp theo thứ tự ưu tiên dưới đây:

- Quy trình và công nghệ sản xuất của hoạt động kinh tế;
- Nguyên liệu đầu vào mà hoạt động kinh tế sử dụng để tạo ra sản phẩm;
- Đặc điểm của sản phẩm sản xuất ra của hoạt động kinh tế.

Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam phân loại các hoạt động kinh tế dựa trên tính chất của hoạt động kinh tế, do đó cần lưu ý một số nội dung sau:

- Không căn cứ vào loại hình sở hữu, loại hình tổ chức, phương thức hay quy mô của hoạt động sản xuất. Chẳng hạn đối với hoạt động sản xuất giày, dép thì bất kể hoạt động này thuộc sở hữu tư nhân hay nhà nước, loại hình tổ chức là doanh nghiệp độc lập hay phụ thuộc hay cơ sở kinh doanh cá thể, được thực hiện theo phương thức thủ công hay máy móc, với quy mô sản xuất lớn hay nhỏ đều được xếp vào ngành: "Sản xuất giày, dép", mã số 15200.

- Khái niệm "ngành kinh tế" khác với khái niệm "ngành quản lý": Ngành kinh tế trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam được hình thành từ các hoạt động kinh tế diễn ra trong lãnh thổ kinh tế của Việt Nam, bất kể các hoạt động kinh tế này do ai quản lý; ngược lại ngành quản lý bao gồm những hoạt động kinh tế thuộc quyền quản lý của một đơn vị nhất định (bộ, ngành quản lý nhà nước...), bất kể hoạt động

đó thuộc ngành kinh tế nào. Như vậy ngành quản lý có thể bao gồm một hay nhiều ngành kinh tế.

- Khái niệm ngành kinh tế cũng cần phân biệt với khái niệm nghề nghiệp. Ngành kinh tế gắn với đơn vị kinh tế, tại đó người lao động làm việc với các nghề nghiệp khác nhau. Lao động theo ngành kinh tế phản ánh hoạt động kinh tế của mỗi cá nhân trong tổng thể các hoạt động của đơn vị; nghề nghiệp của người lao động phản ánh kỹ năng và việc làm cụ thể của họ tại đơn vị. Ví dụ, một người lao động làm kế toán trong đơn vị có hoạt động chính "Sản xuất thuốc lá", khi đó lao động được xếp vào ngành sản xuất thuốc lá nhưng nghề của lao động này là kế toán.

II. NỘI DUNG HỆ THỐNG NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

A: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Ngành này gồm: Khai thác (sử dụng) tài nguyên động, thực vật, bao gồm các hoạt động trồng trọt (nông nghiệp), chăn nuôi và nhân giống động, thực vật, khai thác gỗ và thu hoạch lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ động vật tại trang trại (sữa, trứng, thịt…) hoặc từ môi trường tự nhiên.

Ngành này cũng gồm: Canh tác hữu cơ (không sử dụng phân bón tổng hợp hoặc thuốc trừ sâu hóa học), trồng trọt không cần đất (như thủy canh, trồng cây trong dung dịch dinh dưỡng), kết hợp nuôi trồng thủy sản và thủy canh, trồng cây biến đổi gen và chăn nuôi động vật biến đổi gen.

Loại trừ: Hoạt động sản xuất hàng hóa tự cung tự cấp của hộ gia đình cho tiêu dùng cá nhân được phân loại vào nhóm 98100 (Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình).

01: NÔNG NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN

Ngành này bao gồm 2 hoạt động cơ bản là sản xuất, sơ chế các sản phẩm từ thực vật và động vật, bao gồm: trồng cây trên đồng ruộng trống, dưới mái che (như nhà kính, nhà lưới) hoặc sử dụng các phương pháp canh tác không cần đất như thủy canh, kết hợp nuôi trồng thủy sản và trồng trọt, chăn nuôi các loại vật nuôi để lấy các sản phẩm khác nhau.

Ngành 015 (Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp) không tuân theo nguyên tắc thông thường để xác định hoạt động chính mà căn cứ vào sự tương đối đồng đều giữa hoạt động gieo trồng và hoạt động chăn nuôi để xếp các đơn vị có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp vào ngành này hoặc ngành khác.

Ngành này cũng bao gồm các hoạt động dịch vụ liên quan trực tiếp đến nông nghiệp (ví dụ: bảo trì thiết bị, tưới tiêu…), cũng như săn bắn, đánh bẫy và các hoạt động liên quan.

Ngành nông nghiệp không bao gồm những hoạt động chế biến tiếp theo đối với các sản phẩm nông nghiệp do những hoạt động này được phân vào ngành 10 (Sản xuất, chế biến thực phẩm), ngành 11 (Sản xuất đồ uống) và ngành 12 (Sản xuất sản phẩm thuốc lá). Những hoạt động chuẩn bị cần thiết cho thị trường sơ cấp (ví dụ: làm sạch rau, phân loại trái cây…) được xếp vào ngành nông nghiệp.

Ngành này không bao gồm các hoạt động xây dựng trên đồng ruộng liên quan đến biến đổi đất đai cho mục đích nông nghiệp (ví dụ: xây dựng kênh tưới tiêu, làm ruộng bậc thang, thoát nước, ...) được xếp ngành F (Xây dựng) và hoạt động thị trường của các thương nhân mua và các hợp tác xã tham gia vào việc tiếp thị, mua bán nông sản được xếp vào G (Bán buôn và bán lẻ).

Loại trừ: Hoạt động dịch vụ cảnh quan được phân loại vào nhóm 81300 (Dịch vụ cảnh quan).

011: Trồng cây hàng năm

Nhóm này gồm các hoạt động gieo trồng các loại cây có chu kỳ sinh trưởng của cây không kéo dài hơn một năm.

0111 - 01110: Trồng lúa

Nhóm này gồm: Các hoạt động gieo trồng (cấy, sạ) các loại cây lúa: lúa nước, lúa cạn.

0112 - 01120: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác

Nhóm này gồm: Các hoạt động gieo trồng ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như: lúa mỳ, lúa mạch, cao lương, kê.

Loại trừ: Trồng ngô cây làm thức ăn cho gia súc được phân vào nhóm 0119 (Trồng cây hàng năm khác).

0113 - 01130: Trồng cây lấy củ có chất bột

Nhóm này gồm: Các hoạt động gieo trồng các loại cây lấy củ có hàm lượng tinh bột cao như: khoai lang, khoai tây, sắn, khoai nước, khoai sọ, củ từ, dong riềng,...

0114 - 01140: Trồng cây mía

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây mía để chế biến đường, mật và để ăn không qua chế biến.

0115 - 01150: Trồng cây thuốc lá, thuốc lào

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc lào để cuốn thuốc lá điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc lào.

Loại trừ: Hoạt động chế biến thuốc lá được phân vào nhóm 1200 (Sản xuất sản phẩm thuốc lá).

0116 - 01160: Trồng cây lấy sợi

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây bông, đay, cói, gai, lanh và cây lấy sợi khác.

0117 - 01170: Trồng cây có hạt chứa dầu

Nhóm này gồm: Các hoạt động gieo trồng các loại cây có hạt chứa dầu như cây đậu tương, cây lạc, cây vừng, cây thầu dầu, cây cải dầu, cây hoa hướng dương, cây rum, cây mù tạc và các cây có hạt chứa dầu khác.

0118: Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa

01181: Trồng rau các loại

Nhóm này gồm: Các hoạt động gieo trồng rau các loại:

- Trồng các loại rau lấy lá như: Rau cải, bắp cải, rau muống, súp lơ, cây bông cải xanh, rau diếp, măng tây, rau cúc, rau cần ta, rau cần tây và các loại rau lấy lá khác;

- Trồng các loại rau lấy quả như: Dưa hấu, dưa chuột, bí xanh, bí ngô, cà chua, cây cà, cây ớt, các loại dưa và rau có quả khác;

- Trồng các loại rau lấy củ, cả rễ, hoặc lấy thân như: Su hào, cà rốt, cây củ cải, cây hành, cây tỏi ta, cây tỏi tây, cây mùi, cây hẹ và cây lấy rễ, củ hoặc thân khác;

- Trồng cây củ cải đường;

- Trồng các loại nấm.

Loại trừ:

- Trồng cây làm gia vị được phân vào nhóm 01281 (Trồng cây gia vị lâu năm) và nhóm 01282 (Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm);

- Thu nhặt hoa quả hoang dại như: Trám, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên... được phân vào nhóm 02302 (Thu nhặt lâm sản trừ gỗ).

- Sản xuất giống nấm được phân vào nhóm 01301 (Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm).

01182: Trồng đậu các loại

Nhóm này gồm: Các hoạt động gieo trồng các loại đậu để lấy hạt như: đậu đen, đậu xanh, đậu vàng, đậu trứng quốc, đậu hà lan...

Loại trừ: Trồng cây đậu tương được phân vào nhóm 01170 (Trồng cây có hạt chứa dầu).

01183: Trồng hoa hàng năm

Nhóm này gồm: Trồng để bán các loại hoa phục vụ nhu cầu sinh hoạt, làm đẹp cảnh quan, môi trường, sinh hoạt văn hóa...

0119: Trồng cây hàng năm khác

01191: Trồng cây gia vị hàng năm

Nhóm này gồm: Trồng các loại cây hàng năm chủ yếu làm gia vị như cây ớt cay, cây gừng, cây nghệ,...

Loại trừ: Trồng cây gia vị lâu năm được phân vào nhóm 01281 (Trồng cây gia vị lâu năm).

01192: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm

Nhóm này gồm: Trồng cây để làm thuốc và sản xuất hương liệu cung cấp cho công nghiệp dược phẩm hoặc làm thuốc chữa bệnh không qua chế biến (thuốc nam, thuốc bắc) như: Cây atiso, ngải cứu, cây bạc hà, cà gai leo, cây xạ đen,... và sản xuất hương liệu.

Loại trừ: Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm được phân vào nhóm 01282 (Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm).

01199: Trồng cây hàng năm khác còn lại

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây nông nghiệp hàng năm chưa được phân vào các nhóm từ 0111 đến 0119. Gồm: Các hoạt động trồng cây thức ăn gia súc như: trồng ngô cây, trồng cỏ, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên; trồng cây làm phân xanh (muồng muồng); trồng cây sen lấy hạt,...

012: Trồng cây lâu năm

Nhóm này bao gồm các hoạt động trồng các loại cây có chu kỳ sinh trưởng dài hơn một năm hoặc có thời gian sinh trưởng trong một năm nhưng cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

0121: Trồng cây ăn quả

01211: Trồng nho

Nhóm này gồm: Trồng nho làm nguyên liệu sản xuất rượu nho và trồng nho ăn quả.

Loại trừ: Sản xuất rượu nho được phân vào nhóm 11020 (Sản xuất rượu vang).

01212: Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới

Nhóm này gồm: Trồng cây xoài, cây chuối, cây đu đủ, cây thanh long… và trồng các loại cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới khác.

01213: Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác

Nhóm này gồm: Trồng cây cam, cây chanh, cây quýt, cây bưởi, cây quất lấy quả, cây phật thủ và các loại cây thuộc họ cam, quýt khác.

01214: Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo

Nhóm này gồm: Trồng cây táo, cây mận, cây mơ, cây đào, cây lê và các loại quả có hạt như táo khác.

01215: Trồng nhãn, vải, chôm chôm

Nhóm này gồm: Trồng cây nhãn, cây vải, cây chôm chôm.

01219: Trồng cây ăn quả khác

Nhóm này gồm: Trồng các loại cây ăn quả chưa được phân vào các nhóm từ 01211 đến 01215. Gồm: Trồng cây ăn quả dạng bụi và cây có quả mọng, cây mâm xôi, cây dâu tây, cây hạt dẻ, cây óc chó,...

Loại trừ: Trồng cây điều được phân vào nhóm 01230 (Trồng cây điều).

0122 - 01220: Trồng cây lấy quả chứa dầu

Nhóm này gồm: Trồng cây dừa, cây ôliu, cây dầu cọ và cây lấy quả chứa dầu khác.

0123 - 01230: Trồng cây điều

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây điều.

0124 - 01240: Trồng cây hồ tiêu

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây hồ tiêu.

0125 - 01250: Trồng cây cao su

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây cao su, lấy mủ và sơ chế mủ cao su khô.

0126 - 01260: Trồng cây cà phê

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây cà phê.

0127 - 01270: Trồng cây chè

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây chè.

0128: Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm

01281: Trồng cây gia vị lâu năm

Nhóm này gồm: Trồng các loại cây lâu năm chủ yếu làm gia vị như cây đinh hương, cây vani,...

Loại trừ: Trồng cây hồ tiêu được phân vào nhóm 01240 (Trồng cây hồ tiêu).

01282: Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm

Nhóm này gồm: Trồng cây lâu năm để làm thuốc và sản xuất hương liệu, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp dược phẩm hoặc làm thuốc chữa bệnh không qua chế biến (thuốc nam, thuốc bắc) như: hoa nhài, hồi, ý dĩ, tam thất, sâm, sa nhân,...

Loại trừ:

Các hoạt động trồng quế, thảo quả,... được phân vào nhóm 02103 (Trồng rừng và chăm sóc rừng khác).

0129: Trồng cây lâu năm khác

01291: Trồng cây cảnh lâu năm

Nhóm này gồm: Trồng các cây cảnh phục vụ nhu cầu sinh hoạt, làm đẹp cảnh quan, môi trường, sinh hoạt văn hóa như: cây hoa đào, cây hoa mai, cây quất cảnh, cây sanh, cây si,...

01299: Trồng cây lâu năm khác còn lại

Nhóm này gồm: Trồng các cây lâu năm khác chưa được phân vào các nhóm từ 0121 đến 0128. Gồm các cây lâu năm như: Cây dâu tằm, cây trôm, cây cau, cây trầu không,...

013 - 0130: Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp

01301: Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm

Nhóm này gồm:

Hoạt động sản xuất hạt giống, gieo ươm các loại giống cây hàng năm như: sản xuất lúa giống; giống cây su hào, bắp cải, xúp lơ, cà chua, giống nấm...

01302: Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm

Nhóm này gồm:

- Hoạt động sản xuất giống cây lâu năm như giâm cành, tạo chồi, cấy ghép chồi, tạo cây con để nhân giống cây trực tiếp hoặc tạo từ các gốc ghép cành thành các chồi non để cho ra sản phẩm cuối cùng là cây giống.

- Gieo ươm, cấy ghép, cắt cành và giâm cành các loại cây cảnh.

Loại trừ: Ươm giống cây lâm nghiệp được phân vào nhóm 02104 (Ươm giống cây lâm nghiệp).

014: Chăn nuôi

Nhóm này gồm: Tất cả hoạt động chăn nuôi các động vật (trừ thủy sản).

Loại trừ:

- Hỗ trợ giống, kiểm dịch, chăm sóc thú y được phân vào nhóm 01620 (Hoạt động dịch vụ chăn nuôi);

- Giết thịt, chế biến thịt, ngoài cơ sở chăn nuôi được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt);

- Sản xuất da, kéo sợi lông được phân vào nhóm 14200 (Sản xuất sản phẩm từ da lông thú).

0141: Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò

01411: Sản xuất giống trâu, bò

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi trâu, bò để sản xuất giống;

- Sản xuất tinh dịch trâu, bò.

01412: Chăn nuôi trâu, bò

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi trâu, bò thịt, cày kéo;

- Sản xuất sữa nguyên chất từ bò và trâu sữa.

Loại trừ:

- Chế biến sữa ngoài cơ sở chăn nuôi được phân vào nhóm 10500 (Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa).

0142: Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa

01421: Sản xuất giống ngựa, lừa

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi ngựa, lừa để sản xuất giống (bao gồm cả sản xuất giống ngựa đua);

- Sản xuất tinh dịch ngựa, lừa.

01422: Chăn nuôi ngựa, lừa, la

Nhóm này gồm: Chăn nuôi ngựa, lừa, la để lấy thịt, lấy sữa và cày kéo.

Loại trừ: Hoạt động đua ngựa được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác).

0144: Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai

01441: Sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai để sản xuất giống;

- Sản xuất tinh dịch dê, cừu, hươu, nai.

01442: Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai để lấy thịt;

- Sản xuất sữa nguyên chất từ dê và cừu sữa;

- Chăn nuôi cừu để lấy lông.

Loại trừ:

- Công việc cắt xén lông cừu trên cơ sở phí và hợp đồng được phân vào nhóm 01620 (Hoạt động dịch vụ chăn nuôi);

- Sản xuất da lông kéo thành sợi được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt);

- Chế biến sữa được phân vào nhóm 10500 (Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa).

0145: Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn

01451: Sản xuất giống lợn

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi lợn để sản xuất giống;

- Sản xuất tinh dịch lợn.

01452: Chăn nuôi lợn

Nhóm này gồm: Chăn nuôi lợn thịt, lợn sữa.

Loại trừ:

- Hoạt động kiểm dịch lợn, chăm sóc và cho bú được phân vào nhóm 01620 (Hoạt động dịch vụ chăn nuôi).

- Giết thịt, chế biến thịt lợn ngoài trang trại chăn nuôi được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt).

0146: Chăn nuôi gia cầm

01461: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm

Nhóm này gồm: Hoạt động của các cơ sở ấp trứng gia cầm để lấy con giống và trứng lộn.

01462: Chăn nuôi gà

Nhóm này gồm: Hoạt động chăn nuôi gà lấy thịt và lấy trứng.

01463: Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng

Nhóm này gồm: Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng lấy thịt và lấy trứng.

01469: Chăn nuôi gia cầm khác

Nhóm này gồm: Nuôi đà điểu, nuôi các loài chim cút, chim bồ câu.

0149 - 01490: Chăn nuôi khác

Nhóm này gồm:

- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng;

- Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong;

- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm;

- Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.

Loại trừ:

- Nuôi và thuần dưỡng thú từ các trại được phân vào nhóm 01620 (Hoạt động dịch vụ chăn nuôi);

- Sản xuất da, lông của các con vật do săn bắt và đánh bẫy được phân vào nhóm 01700 (Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan);

- Trang trại nuôi ếch, nuôi cá sấu, nuôi ba ba được phân vào nhóm 03223 (Nuôi thủy sản khác);

- Huấn luyện các con vật cảnh được phân vào nhóm 914 (Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn thiên nhiên);

- Dịch vụ chăm sóc, trông giữ, huấn luyện thú cưng được phân vào nhóm 96909 (Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu);

- Hoạt động của các trại động vật hoang để chăm sóc động vật (thú cưng) bị bỏ rơi được phân vào nhóm 96909 (Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu).

015 - 0150 - 01500: Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp

Nhóm này gồm: Gieo trồng kết hợp với chăn nuôi gia súc như hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trong các đơn vị trồng trọt mà không có hoạt động nào chiếm 66% hoặc nhiều hơn giá trị sản xuất của đơn vị.

Loại trừ: Các đơn vị gieo trồng hỗn hợp hoặc chăn nuôi hỗn hợp được phân loại theo hoạt động chính của chúng (Hoạt động chính là hoạt động có giá trị sản xuất từ 66% trở lên).

016: Hoạt động dịch vụ nông nghiệp

Nhóm này bao gồm các hoạt động liên quan đến sản xuất nông nghiệp và các hoạt động tương tự như nông nghiệp nhưng không nhằm mục đích sản xuất (theo nghĩa là thu hoạch sản phẩm nông nghiệp), thường được thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

Nhóm này cũng bao gồm các hoạt động trồng trọt sau thu hoạch, nhằm chuẩn bị sản phẩm nông nghiệp cho thị trường sơ cấp.

0161 - 01610: Hoạt động dịch vụ trồng trọt

Nhóm này gồm:

Các hoạt động được chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí hoặc hợp đồng các công việc sau:

- Chuẩn bị cho trồng trọt, ví dụ như: đào hố,…;

- Trồng cây;

- Xử lý cây trồng;

- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng;

- Cắt, xén, tỉa cây lâu năm;

- Làm đất, gieo, cấy, sạ…;

- Thu hoạch;

- Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên cây trồng;

- Kiểm tra hạt giống, cây giống;

- Cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển;

- Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.

- Hoạt động duy trì và giữ cho đất luôn trong tình trạng tốt mà chưa cần sử dụng ngay cho sản xuất nông nghiệp.

Loại trừ:

- Các hoạt động cho cây trồng sau thu hoạch được phân vào nhóm 01630 (Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch) và 01640 (Xử lý hạt giống để nhân giống);

- Thoát nước cho đất nông nghiệp được phân vào nhóm 43120 (Chuẩn bị mặt bằng);

- Hoạt động của các nhà nông học và nhà kinh tế nông nghiệp được phân vào nhóm 74990 (Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu);

- Làm vườn cảnh, trồng cây cảnh được phân vào nhóm 81300 (Dịch vụ cảnh quan);

- Tổ chức trình diễn hội chợ sản phẩm nông nghiệp được phân vào nhóm 82300 (Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại);

- Kiến trúc phong cảnh được phân vào nhóm 71101 (Hoạt động kiến trúc).

0162 - 01620: Hoạt động dịch vụ chăn nuôi

Nhóm này gồm:

Các hoạt động được chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí và hợp đồng các công việc sau:

- Hoạt động để thúc đẩy việc nhân giống; tăng trưởng và sản xuất sản phẩm động vật;

- Kiểm tra vật nuôi, chăn dắt cho ăn, thiến hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...;

- Các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo;

- Cắt, xén lông cừu;

- Các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ;

- Nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú;

- Phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật và các hoạt động có liên quan;

- Soi trứng, phân loại trứng gia cầm;

- Ấp trứng gia cầm tự động;

- Đóng móng ngựa, trông nom ngựa.

Loại trừ:

- Dịch vụ cung cấp không gian chỉ để nuôi nhốt động vật được phân vào nhóm 6810 (Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);

- Hoạt động nghiên cứu nông nghiệp được phân vào nhóm 72140 (Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp);

- Hoạt động chăm sóc động vật, vật nuôi, kiểm soát giết mổ động vật, khám chữa bệnh động vật, vật nuôi được phân vào nhóm 75000 (Hoạt động thú y);

- Tiêm phòng cho động vật được phân vào nhóm 75000 (Hoạt động thú y);

- Dịch vụ trông giữ thú cưng được phân vào nhóm 96909 (Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu);

- Cho thuê vật nuôi được phân vào nhóm 77309 (Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu);

- Chăm sóc, nuôi các loại chim, vật nuôi làm cảnh được phân vào nhóm 914 (Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn thiên nhiên);

- Hoạt động của các trường nuôi ngựa đua được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác).

0163 - 01630: Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch

Nhóm này gồm: Nhóm này bao gồm các hoạt động dịch vụ sau thu hoạch trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

- Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, như: làm sạch, cắt tỉa, phân loại, sơ chế, khử trùng, phơi sấy,…;

- Tỉa hạt bông;

- Sơ chế thô lá thuốc lá, thuốc lào, ví dụ: phơi nắng,…;

- Sơ chế thô hạt ca cao, ví dụ: tách vỏ,...;

- Phủ sáp cho trái cây;

- Phơi khô trái cây, rau, thảo mộc, gia vị, dược liệu và thuốc lá dưới điều kiện tự nhiên;

- Phân loại, làm sạch và cắt dược liệu;

- Làm khô hạt;

- Ngâm để tách sợi từ cây chứa sợi thực vật (đay, lanh, xơ dừa,…) không liên quan đến việc trồng cây lấy sợi;

- Làm chín nhân tạo trái cây như một dịch vụ, ví dụ: làm chuối nhanh chín,…

Loại trừ:

- Chuẩn bị sản xuất của nhà sản xuất nông nghiệp, hoạt động này được phân vào nhóm 011 (Trồng cây hàng năm), nhóm 012 (Trồng cây lâu năm) hoặc 013 (Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp);

- Bảo quản rau, quả, bao gồm việc khử nước bằng phương pháp nhân tạo được phân vào nhóm 1030 (Chế biến và bảo quản rau quả);

- Các hoạt động sau thu hoạch nhằm cải thiện chất lượng nhân giống của hạt giống được phân vào nhóm 01640 (Xử lý hạt giống để nhân giống);

- Cuốn và sấy thuốc lá được phân vào nhóm 1200 (Sản xuất sản phẩm thuốc lá);

- Hoạt động tiếp thị của các thương nhân và các hợp tác xã được phân vào nhóm 461 (Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa);

- Hoạt động bán buôn sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến được phân vào nhóm 462 (Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống);

- Ươm cây được phân vào nhóm 011 (Trồng cây hàng năm) và nhóm 012 (Trồng cây lâu năm);

- Chế biến hạt giống để lấy dầu được phân vào nhóm 1040 (Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật);

- Nghiên cứu để phát triển hoặc cải tiến các loại hạt giống mới được phân vào nhóm 721 (Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật).

0164 - 01640: Xử lý hạt giống để nhân giống

Nhóm này gồm: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho. Những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường. Việc xử lí hạt giống biến đổi gen cũng được xếp ở mã này.

Loại trừ:

- Sản xuất hạt giống các loại được phân vào nhóm 011 (Trồng cây hàng năm) và nhóm 012 (Trồng cây lâu năm);

- Hoạt động nghiên cứu về di truyền học làm thay đổi hạt giống phát triển hoặc lai ghép giống mới được phân vào nhóm 721 (Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật);

- Chế biến hạt giống để làm dầu thực vật được phân vào nhóm 10402 (Sản xuất dầu, bơ thực vật).

017 - 0170 - 01700: Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan

Nhóm này gồm:

- Săn bắt và bẫy thú để bán;

- Bắt động vật để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình;

- Sản xuất da, lông thú, da bò sát và lông chim từ các hoạt động săn bắt;

- Bắt động vật có vú ở biển như hà mã và hải cẩu;

- Hoạt động khai thác yến ở hang, xây nhà gọi yến;

- Thuần hóa thú săn được ở các vườn thú;

- Săn bắn để kiểm soát quần thể động vật;

- Săn bắt cáo, chồn, sói để bảo vệ gia súc.

- Bắt cóc, ếch, nhái, ốc sên ngoài thiên nhiên (trừ bắt dưới nước).

Loại trừ:

- Sản xuất lông, da thú, da bò sát, lông chim từ hoạt động chăn nuôi được phân vào nhóm 14200 (Sản xuất sản phẩm từ da lông thú);

- Đánh bắt cá voi, cá mập được phân vào nhóm 03110 (Khai thác thủy sản biển);

- Sản xuất da sống và các loại da của các lò mổ được phân vào 14200 (Sản xuất sản phẩm từ da lông thú);

- Các hoạt động dịch vụ có liên quan đến săn bắt, thể thao hoặc giải trí được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác);

- Các hoạt động dịch vụ nhằm kích thích sự săn bắt và đánh bẫy được phân vào nhóm 94990 (Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu).

02: LÂM NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN

Ngành này gồm sản phẩm của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản trừ gỗ phục vụ cho các ngành công nghiệp chế biến cũng như các hoạt động thu nhặt các sản phẩm lâm nghiệp từ rừng tự nhiên. Ngoài các hoạt động trên, kết quả sản xuất ngành lâm nghiệp bao gồm các hoạt động sơ chế như sản phẩm gỗ tròn, gỗ cành,

củi, đốt than củi hoặc bóc vỏ gỗ. Những hoạt động này được thực hiện ở trong rừng tự nhiên hoặc rừng trồng.

021 - 0210: Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp

Nhóm này gồm các hoạt động nhằm phát triển, duy trì và bảo tồn đa dạng sinh học các loại rừng; gồm hoạt động trồng rừng tập trung, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng rừng, chăm sóc rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng, cắt tỉa cây, dọn thực bì... Các hoạt động trên được thực hiện ở rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Nhóm này còn bao gồm các hoạt động chuyên ươm giống cây lâm nghiệp; trồng cây lâm nghiệp phân tán có mục đích thương mại tại những diện tích có quy mô chưa đạt tiêu chuẩn rừng.

Loại trừ:

- Hoạt động trồng, chăm sóc cây tại các công viên, khu giải trí được phân vào nhóm 81300 (Dịch vụ cảnh quan);

- Hoạt động của vườn ươm, trừ cây lâm nghiệp được phân vào nhóm 0130 (Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp).

02101: Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ

Nhóm này gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng nhằm mục đích lấy gỗ phục vụ cho xây dựng (làm nhà, cốt pha,...), đóng đồ mộc gia dụng, gỗ trụ mỏ, tà vẹt đường ray, làm nguyên liệu giấy, làm ván ép,...

- Khoanh nuôi tái sinh rừng.

02102: Trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre

Nhóm này gồm: Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa, luồng, vầu nhằm mục đích phục vụ cho xây dựng, làm nguyên liệu đan lát vật dụng và hàng thủ công mỹ nghệ, làm nguyên liệu giấy, làm tấm tre, nứa, luồng, vầu ép, trồng để lấy măng.

02103: Trồng rừng và chăm sóc rừng khác

Nhóm này gồm: Trồng rừng và chăm sóc rừng khác chưa kể ở trên.

Cụ thể:

- Rừng hỗn giao (gỗ - tre nứa hoặc tre nứa - gỗ)

- Rừng cau dừa.

- Trồng cây bóng mát, cây lấy củi, cây đặc sản (hạt dẻ, thông lấy nhựa,...);

- Trồng rừng phòng hộ: Phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển,...

- Trồng rừng đặc dụng: Sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh,...

02104: Ươm giống cây lâm nghiệp

Nhóm này gồm: Ươm các loại cây giống cây lâm nghiệp để trồng rừng tập trung và trồng cây lâm nghiệp phân tán nhằm mục đích phục vụ sản xuất, phòng hộ, đặc dụng,...

022 - 0220 - 02200: Khai thác gỗ

Nhóm này gồm:

- Hoạt động khai thác gỗ tròn dùng cho ngành chế biến lâm sản;

- Hoạt động khai thác gỗ tròn dùng cho làm đồ mộc như cột nhà, cọc đã được đẽo sơ, tà vẹt đường ray,...

- Đốt than hoa tại rừng bằng phương thức thủ công.

Nhóm này cũng gồm: Thu nhặt và sản xuất các phụ phẩm từ khai thác gỗ, ví dụ như cành cây, gốc cây, dăm gỗ từ hoạt động khai thác gỗ.

Loại trừ:

- Trồng cây thông Noel được phân vào nhóm 0129 (Trồng cây lâu năm khác);

- Thu hoạch cây bụi ngắn ngày làm cây năng lượng, ví dụ như cây dương và cây liễu, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 01610 (Hoạt động dịch vụ trồng trọt);

- Trồng cây gỗ đứng, trồng lại, cấy ghép, tỉa thưa và bảo tồn rừng được phân vào nhóm 0210 (Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp);

- Thu nhặt các sản phẩm rừng mọc hoang, không phải gỗ được phân vào nhóm 023 (Khai thác, thu nhặt lâm sản trừ gỗ)

- Sản xuất dăm gỗ và các hạt gỗ không liên quan đến hoạt động lâm nghiệp được phân vào nhóm 1610 (Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ);

- Sản xuất than củi thông qua chưng cất gỗ được phân vào nhóm 2011 (Sản xuất hóa chất cơ bản).

023 - 0230: Khai thác, thu nhặt lâm sản trừ gỗ

02301: Khai thác lâm sản trừ gỗ

Nhóm này gồm:

- Khai thác luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây,...

- Khai thác sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây từ cây lâm nghiệp, cây lâm nghiệp đặc sản...

02302: Thu nhặt lâm sản trừ gỗ

Nhóm này gồm:

- Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại như trám, quả mọng, quả hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên;

- Thu nhặt các sản phẩm khác từ rừng tự nhiên...

Loại trừ: Trồng nấm, thu nhặt nấm hương, nấm trứng được phân vào nhóm 01181 (Trồng rau các loại).

024 - 0240 - 02400: Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp

Nhóm này gồm:

Các hoạt động được chuyên môn hóa trên cơ sở thuê mướn hoặc hợp đồng các công việc phục vụ lâm nghiệp.

Cụ thể:

- Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp;

- Hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch,...);

- Hoạt động bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp;

- Đánh giá, ước lượng số lượng cây trồng, sản lượng cây trồng;

- Hoạt động quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác (cho thuê máy lâm nghiệp có cả người điều khiển,...);

- Vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng;

- Hoạt động sơ chế gỗ trong rừng;

- Dịch vụ chăn nuôi, cứu hộ, chăm sóc động, thực vật rừng.

Loại trừ:

- Hoạt động ươm cây giống để trồng rừng đã phân vào nhóm 02104 (Ươm giống cây lâm nghiệp);

- Thoát nước cho đất lâm nghiệp được phân vào nhóm 43120 (Chuẩn bị mặt bằng);

- Dọn dẹp mặt bằng xây dựng được phân vào nhóm 43120 (Chuẩn bị mặt bằng).

03: KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN

Ngành này gồm các hoạt động khai thác nuôi trồng thủy sản từ các môi trường nước mặn, lợ, ngọt và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác, nuôi trồng thủy sản.

Bao gồm cả các hoạt động được tích hợp trong một quy trình (ví dụ như nuôi trai trong sản xuất ngọc trai).

Loại trừ các hoạt động:

- Đóng và sửa chữa tàu thuyền được phân vào nhóm 3011 (Đóng tàu và cấu kiện nổi), 3315 (Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác));

- Hoạt động câu cá thể thao hoặc giải trí được phân vào nhóm 9319 (Hoạt động thể thao khác);

- Chế biến cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm (nhuyễn thể) ở nhà máy chế biến trong đất liền hoặc tàu chế biến được phân vào nhóm 1020 (Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản).

031: Khai thác thủy sản

0311 - 03110: Khai thác thủy sản biển

Nhóm này gồm:

- Đánh bắt cá;

- Đánh bắt động vật loại giáp xác và động vật thân mềm dưới biển;

- Đánh bắt cá voi;

- Đánh bắt các động vật khác sống dưới biển như: rùa, nhím biển...

- Thu nhặt các loại sinh vật biển dùng làm nguyên liệu như: Ngọc trai tự nhiên, hải miên, san hô và tảo;

- Khai thác giống thủy sản biển tự nhiên;

- Hoạt động bảo quản, sơ chế thủy sản ngay trên tàu đánh cá.

Loại trừ:

- Đánh bắt thú biển (trừ cá voi) như hà mã, hải cẩu được phân ở nhóm 01700 (Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan);

- Hoạt động khai thác yến ở hang đá, xây nhà gọi yến được phân vào nhóm 01700 (Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan);

- Chế biến và bảo quản thủy sản trên các tàu hoặc nhà máy chế biến được phân vào nhóm 1020 (Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản);

- Cho thuê tàu chở hàng trên biển kèm theo người lái (như tàu chở cá, tôm...) được phân vào nhóm 50121 (Vận tải hàng hóa ven biển);

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra và bảo vệ đội tàu đánh bắt trên biển được phân vào nhóm 84230 (Hoạt động an ninh, trật tự an toàn xã hội);

- Các hoạt động dịch vụ có liên quan đến môn thể thao câu cá hoặc câu cá giải trí được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác);

- Đan, sửa lưới được phân vào nhóm 13940 (Sản xuất các loại dây bện và lưới);

- Sửa chữa tàu, thuyền đánh cá được phân vào nhóm 33150 (Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)).

0312 - 03120: Khai thác thủy sản nội địa

Nhóm này bao gồm:

- Đánh bắt cá, tôm, thủy sản khác ở đầm, phá, ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng trong đất liền;

- Thu nhặt các loại sinh vật sống trong môi trường nước ngọt, lợ trong đất liền dùng làm nguyên liệu.

Loại trừ:

- Các hoạt động có liên quan đến môn thể thao câu cá để giải trí được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác);

- Các hoạt động bảo vệ và tuần tra việc đánh bắt thủy sản được phân vào nhóm 84230 (Hoạt động an ninh, trật tự an toàn xã hội).

032: Nuôi trồng thủy sản

Bao gồm các hoạt động của quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ (bao gồm cả thu hoạch) các loài thủy sản (cá, nhuyễn thể, động vật giáp xác, thực vật, cá sấu và lưỡng cư). Nhóm này gồm các hoạt động nuôi trồng thủy sản ở môi trường nước mặn, nước lợ, nước ngọt; hoạt động ươm nuôi giống thủy sản.

0321: Nuôi trồng thủy sản biển

Nhóm này gồm:

Nuôi trồng các loại thủy sản ở môi trường nước mặn (bãi triều, ven biển, biển khơi).

Nhóm này bao gồm:

03211: Nuôi cá

Nhóm này bao gồm nuôi các loại cá (cá mú, cá hồi...), bao gồm cả cá cảnh.

03212: Nuôi tôm

Nhóm này bao gồm nuôi các loại tôm (tôm hùm, tôm sú, tôm thẻ chân trắng...).

03213: Nuôi thủy sản khác

Nhóm này gồm nuôi động vật giáp xác (cua, ghẹ...), nhuyễn thể hai mảnh và các động vật thân mềm khác (hàu, vẹm, ốc hương...) và các loại thủy sản khác (rong biển, rau câu,...).

03214: Sản xuất giống thủy sản biển

Nhóm này gồm các hoạt động tạo giống, ươm giống và thuần dưỡng giống các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác) nhằm mục đích bán để nuôi thương phẩm, nuôi làm cảnh, nuôi giải trí trong các môi trường nước mặn.

Nhóm này cũng bao gồm:

- Nuôi trồng thủy sản trong bể, bồn nước mặn;

- Nuôi giun biển.

Loại trừ: Nuôi ba ba, ếch, cá sấu phân vào nhóm 03224 (Sản xuất giống thủy sản nội địa).

0322: Nuôi trồng thủy sản nội địa

Nhóm này gồm nuôi trồng các loại thủy sản ở khu nước ngọt như ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... trong đất liền); nuôi trồng các loại thủy sản khác ở môi trường nước lợ (đầm, phá, cửa sông) là nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt do những biến đổi của thủy triều.

Nhóm này gồm:

03221: Nuôi cá

03222: Nuôi tôm

03223: Nuôi thủy sản khác gồm nuôi các loại thủy sản giáp xác (cua...); nhuyễn thể hai mảnh và các động vật thân mềm khác (ốc...) và các loại thủy sản khác.

03224: Sản xuất giống thủy sản nội địa

Nhóm này gồm các hoạt động tạo giống, ươm giống và thuần dưỡng giống các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác) nhằm mục đích bán để nuôi thương phẩm, nuôi làm cảnh, nuôi giải trí trong các môi trường nước ngọt, lợ.

Nhóm này cũng gồm:

- Nuôi cá cảnh;

- Nuôi ba ba, ếch, cá sấu.

033: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác, nuôi trồng thủy sản

Nhóm này gồm: Các hoạt động được chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí và hợp đồng các công việc sau:

- Các hoạt động dịch vụ liên quan đến hỗ trợ khai thác, nuôi trồng thủy sản biển hoặc nội địa;

- Các hoạt động bảo quản thủy sản sau khi thu hoạch/khai thác thủy sản;

- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác, nuôi trồng thủy sản, ví dụ như đào ao, chăm sóc, thu hoạch…;

- Các hoạt động bảo vệ ao nuôi khỏi sự săn mồi.

Loại trừ:

- Chế biến các sản phẩm từ việc khai thác và nuôi trồng thủy sản trên tàu nhà máy hoặc trong các nhà máy trên bờ được phân vào nhóm 1020 (Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản);

- Chế biến cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm được phân vào nhóm 1020 (Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản);

- Phân phối các sản phẩm từ việc khai thác và nuôi trồng thủy sản được phân vào nhóm 46 (Bán buôn), 47 (Bán lẻ) hoặc 52 (Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải);

- Các hoạt động có liên quan đến môn thể thao câu cá để giải trí được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác);

- Hoạt động của câu lạc bộ câu cá thể thao được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác).

0331 - 03310: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác thủy sản

Nhóm này gồm:

- Hoạt động dịch vụ liên quan tới cung cấp đá, vật tư cho tàu khai thác thủy sản;

- Dịch vụ vận chuyển sản phẩm thủy sản đánh bắt;

- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác thủy sản khác.

Loại trừ:

- Hoạt động của các khu săn bắt và câu cá thể thao, được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác);

- Hoạt động hỗ trợ cho câu cá và săn bắn mang tính thể thao hoặc giải trí, được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác).

- Chế biến và bảo quản thủy sản trên các tàu hoặc nhà máy chế biến được phân vào nhóm 1020 (Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản);

- Cho thuê tàu chở hàng trên biển kèm theo người lái (như tàu chở cá, tôm...) được phân vào nhóm 50121 (Vận tải hàng hóa ven biển);

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra và bảo vệ đội tàu đánh bắt trên biển được phân vào nhóm 84230 (Hoạt động an ninh, trật tự an toàn xã hội);

- Các hoạt động dịch vụ có liên quan đến môn thể thao câu cá hoặc câu cá giải trí được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác);

- Đan, sửa lưới được phân vào nhóm 13940 (Sản xuất các loại dây bện và lưới);

- Sửa chữa tàu, thuyền đánh cá được phân vào nhóm 33150 (Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)).

0332 - 03320: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ nuôi trồng thủy sản

Nhóm này gồm:

- Dịch vụ làm đất, cải tạo ao nuôi;

- Dịch vụ xử lý môi trường trước khi nuôi;

- Dịch vụ phòng, chữa bệnh, điều tiết sinh trưởng cho thủy sản;

- Dịch vụ chăm sóc, chế biến thức ăn, bảo vệ;

- Dịch vụ thu hoạch, phân loại sản phẩm;

- Dịch vụ khác hỗ trợ trực tiếp cho nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả nuôi giống thủy sản).

Loại trừ:

- Chế biến cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm, được phân vào nhóm 1020 (Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản);

- Phân phối sản phẩm thủy sản và nuôi trồng thủy sản, được phân vào nhóm 46 (Bán buôn), 47 (Bán lẻ) hoặc 52 (Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải).

B: KHAI KHOÁNG

Ngành này gồm: Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng rắn (than và quặng), lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên) từ các mỏ, đáy biển và khai thác muối từ nước biển, nước mặn hoặc nước mặn tự nhiên khác. Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển...

Ngành này cũng gồm:

- Các hoạt động phụ trợ như chuẩn bị các nguyên liệu thô cho kinh doanh ví dụ nghiền, cắt, rửa sạch, phân loại, nung quặng, làm giàu và thu gom quặng, hóa lỏng khí. Các hoạt động này thường được thực hiện bởi các đơn vị khai thác mỏ và/hoặc các đơn vị khác gần đó;

- Các hoạt động khai thác mỏ được phân vào các nhóm cấp 2, cấp 3, cấp 4 trên cơ sở các khoáng chất chủ yếu được sản xuất. Ngành 05, 06 liên quan đến khai thác các nhiên liệu hóa thạch (than đá, than bùn, dầu mỏ, khí); ngành 07, 08 đề cập đến quặng kim loại, các khoáng sản khác và các sản phẩm từ mỏ đá;

Một số hoạt động kỹ thuật của ngành này, cụ thể là liên quan đến khai thác hydrocacbon, cũng có thể được thực hiện bởi các đơn vị chuyên môn cung cấp dịch vụ công nghiệp cho bên thứ 3 được phân vào ngành 09 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng).

Loại trừ:

- Chế biến các loại nguyên liệu đã khai thác được phân vào ngành C (Công nghiệp chế biến, chế tạo);

- Sử dụng các quặng được khai thác mà không có sự chuyển đổi nào thêm cho mục đích xây dựng được phân vào ngành F (Xây dựng);

- Đóng chai các loại nước khoáng thiên nhiên tại các suối và giếng được phân vào nhóm 1105 (Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng);

- Phục hồi môi trường các khu mỏ được phân vào nhóm 39000 (Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác);

- Hoàn thổ và khoanh vùng bảo vệ đất tại các khu mỏ được phân vào nhóm 43120 (Chuẩn bị mặt bằng).

05: KHAI THÁC THAN CỨNG VÀ THAN NON

Ngành này gồm: Các hoạt động khai thác dưới hầm lò hoặc khai thác lộ thiên các khoáng sản tự nhiên ở dạng rắn và các hoạt động bao gồm (làm sạch, tuyển chọn, nén và các bước khác cần thiết cho quá trình vận chuyển,...) tạo ra các sản phẩm có thể đem bán.

Loại trừ: Việc luyện than cốc được phân vào nhóm 19100 (Sản xuất than cốc), các hoạt động dịch vụ kèm theo để phục vụ khai thác than đá hoặc khai thác than non được phân vào nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác) hoặc sản xuất than bánh được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch).

051 - 0510 - 05100: Khai thác và thu gom than cứng

Nhóm này gồm:

- Khai thác than cứng: Các hoạt động khai thác dưới hầm lò hoặc khai thác trên bề mặt, bao gồm cả việc khai thác bằng phương pháp hóa lỏng;

- Các hoạt động làm sạch, sắp xếp, tuyển chọn, phân loại, nghiền, sàng... và các hoạt động khác làm tăng thêm phẩm chất của than non và cải tiến chất lượng hoặc thiết bị vận tải than;

- Khôi phục than đá từ bãi ngầm.

Loại trừ:

- Khai thác than non được phân vào nhóm 05200 (Khai thác và thu gom than non);

- Khai thác than bùn và thu gom than bùn được phân vào nhóm 08920 (Khai thác và thu gom than bùn);

- Khoan thử thăm dò phục vụ khai thác than đá được phân vào nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác);

- Hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác than đá được phân vào nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác);

- Sản xuất than bánh hoặc nhiên liệu rắn có chứa than cứng được phân vào nhóm 19100 (Sản xuất than cốc);

- Sản xuất than bánh hoặc nhiên liệu rắn có chứa than non, than bùn được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch);

- Các hoạt động tiến hành xây dựng hoặc chuẩn bị cơ sở vật chất cho việc khai thác than đá được phân vào nhóm 43120 (Chuẩn bị mặt bằng).

052 - 0520 - 05200: Khai thác và thu gom than non

Nhóm này gồm:

- Khai thác than non (than nâu): Các hoạt động khai thác dưới hầm lò hoặc khai thác trên bề mặt, bao gồm cả việc khai thác nhờ phương pháp hóa lỏng;

- Hoạt động rửa, khử nước, nghiền và các hoạt động thu gom than non tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo quản, vận tải than.

Loại trừ:

- Khai thác than cứng được phân vào nhóm 05100 (Khai thác và thu gom than cứng);

- Khai thác than bùn và thu gom than bùn được phân vào nhóm 08920 (Khai thác và thu gom than bùn);

- Khoan thử thăm dò phục vụ khai thác than đá được phân vào nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác);

- Hoạt động phục vụ khai thác than non được phân vào nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác);

- Sản xuất than đá có chứa than non, than bùn được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch);

- Các hoạt động tiến hành xây dựng hoặc chuẩn bị cơ sở vật chất cho việc khai thác than đá được phân vào nhóm 43120 (Chuẩn bị mặt bằng).

06: KHAI THÁC DẦU THÔ VÀ KHÍ ĐỐT TỰ NHIÊN

Ngành này gồm:

- Các hoạt động sản xuất dầu thô, khai thác mỏ và chiết xuất dầu từ đá phiến dầu và cát dầu, các hoạt động sản xuất khí đốt tự nhiên và khai thác chất lỏng hyđrô các-bon;

- Các hoạt động vận hành và phát triển các bãi khai thác dầu và khí đốt.

Ngành này cũng gồm: Các dịch vụ đào lớp ngoài, hoàn thiện, bơm giếng, điều khiển máy khoan, bịt giếng, hủy giếng, tháo dỡ trang thiết bị, chuẩn bị đường dây dẫn phục vụ khai thác dầu thô và tất cả các hoạt động khác chuẩn bị cho chất khí và dầu từ nơi sản xuất đến nơi vận chuyển.

Loại trừ:

- Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu và khí trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Dịch vụ thăm dò giếng dầu và khí được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Dịch vụ khoan thử được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Tinh chế các sản phẩm dầu mỏ được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch);

- Khảo sát địa vật lý, địa chất... ở khu vực khai thác dầu được phân vào nhóm 7110 (Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan).

061 - 0610 - 06100: Khai thác dầu thô

Nhóm này gồm: Hoạt động khai thác dầu mỏ thô.

Nhóm này cũng gồm:

- Khai thác đá phiến bitum hoặc đá phiến dầu hoặc cát hắc ín;

- Sản xuất dầu thô từ mỏ dầu đá phiến hoặc cát hắc ín;

- Các hoạt động xử lý để có được dầu thô như: gạn, chắt, khử muối, khử nước, làm ổn định, khử tạp chất...

Loại trừ:

- Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu và khí trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Dịch vụ thăm dò giếng dầu và khí được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Chế biến sản phẩm dầu thô được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch);

- Khôi phục khí hóa lỏng đã có trong khai thác dầu khí được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch);

- Hoạt động vận chuyển dầu, khí tự nhiên bằng đường ống được phân vào nhóm 49400 (Vận tải đường ống);

- Khai thác khí ngưng tụ hoặc khí lỏng được phân vào nhóm 06200 (Khai thác khí đốt tự nhiên).

062 - 0620 - 06200: Khai thác khí đốt tự nhiên

Nhóm này gồm:

- Hoạt động sản xuất khí đốt tự nhiên;

- Khai thác khí đốt tự nhiên hóa lỏng;

- Tách riêng chất lỏng hyđrô các-bon khỏi khí;

- Khử lưu huỳnh ở khí;

- Khai thác khí mê-tan từ mỏ than.

Nhóm này cũng gồm:

- Khai thác khí lỏng thông qua hóa lỏng và nhiệt phân;

- Khai thác khí than.

Loại trừ:

- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô, khai thác khí tự nhiên được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Các hoạt động dịch vụ thăm dò dầu khí được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Sản xuất khí hóa lỏng từ dầu thô và khôi phục khí hóa lỏng đã có trong khai thác dầu khí được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch);

- Sản xuất các loại khí công nghiệp được phân vào nhóm 20111 (Sản xuất khí công nghiệp);

- Hoạt động vận chuyển dầu, khí tự nhiên bằng đường ống được phân vào nhóm 49400 (Vận tải đường ống).

07: KHAI THÁC QUẶNG KIM LOẠI

Ngành này gồm: Hoạt động khai thác khoáng kim loại (như quặng sắt), được thực hiện dưới hầm lò, lộ thiên hay dưới đáy biển...

Ngành này cũng gồm: Các hoạt động làm giàu và tán nhỏ quặng như: Việc nghiền, đập, rửa, sàng lọc, tách quặng bằng từ trường, bằng trọng lực, bằng phương pháp ly tâm hoặc phương pháp khác.

Loại trừ:

- Hoạt động nung pyrit sắt được phân vào nhóm 20119 (Sản xuất hóa chất cơ bản khác);

- Sản xuất ô xít aluni được phân vào nhóm 24202 (Sản xuất kim loại màu);

- Hoạt động của lò cao được phân vào ngành 24 (Sản xuất kim loại).

071 - 0710 - 07100: Khai thác quặng sắt

Nhóm này gồm:

- Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt.

- Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt.

Loại trừ:

- Khai thác mỏ và chế pyrit và pyrrhotite (trừ nung) được phân vào nhóm 08910 (Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón);

- Dịch vụ thu gom và cô đặc quặng thực hiện cho bên thứ ba được phân vào nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác).

072: Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)

Nhóm này gồm: Các hoạt động khai thác các quặng kim loại màu.

0721 - 07210: Khai thác quặng uranium và quặng thorium

Nhóm này gồm:

- Khai thác quặng có giá trị lớn hàm lượng uranium và thorium: khoáng chất uranit,…;

- Cô các loại quặng loại đó;

- Cô đặc uranium được bánh vàng (còn gọi là urania).

Loại trừ:

- Làm giàu quặng uranium và thorium được phân vào nhóm 20113 (Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản khác);

- Sản xuất kim loại uranium từ khoáng chất hoặc các loại quặng khác được phân vào nhóm 24202 (Sản xuất kim loại màu);

- Nấu chảy và tinh chế kim loại từ uranium được phân vào nhóm 24202 (Sản xuất kim loại màu).

0729: Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt

07291: Khai thác quặng bôxít

Nhóm này gồm: Khai thác và chuẩn bị khai thác quặng bôxít.

07299: Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu

Nhóm này gồm: Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, ni ken, coban, molypden, tantali, vanadi.

Loại trừ:

- Công việc chuẩn bị cho khai thác quặng uranium và quặng thorium được phân vào nhóm 07210 (Khai thác quặng uranium và thorium);

- Sản xuất oxit nhôm, mạ ni ken và đồng được phân vào nhóm 24202 (Sản xuất kim loại màu).

073 - 0730 - 07300: Khai thác quặng kim loại quý hiếm

Nhóm này gồm: Các hoạt động khai thác và chuẩn bị khai thác quặng kim loại quý như: Vàng, bạc, bạch kim.

08: KHAI KHOÁNG KHÁC

Ngành này gồm: Các hoạt động khai thác từ quặng, nạo vét lớp bùn dưới lòng sông, khe đá và cả bãi cát ngầm. Các sản phẩm này được sử dụng hầu hết trong ngành xây dựng (như cát, đá), trong ngành chế biến vật liệu (như thạch cao, đất sét, can xi...) và chế biến hóa chất...

Ngành này cũng gồm: Khai thác muối từ nước biển, nước mặn hoặc nước mặn tự nhiên khác.

Loại trừ: Chế biến hóa chất và các sản phẩm hóa chất, kim loại cơ bản, khoáng sản phi kim loại và các hoạt động chế biến khoáng sản sau khi khai thác (thường gọi là chế biến sâu khoáng sản) được phân vào ngành C (Công nghiệp chế biến, chế tạo).

081 - 0810: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

08101: Khai thác đá

Nhóm này gồm:

- Hoạt động khai thác mỏ để sản xuất ra các loại đá phục vụ việc xây dựng, điêu khắc ở dạng thô đã được đẽo gọt sơ bộ hoặc cưa cắt tại nơi khai thác đá như: Đá phiến cẩm thạch, đá granit, sa thạch...

- Hoạt động chẻ, đập vỡ đá để làm nguyên liệu thô cho sản xuất vật liệu xây dựng, làm đường;

- Hoạt động khai thác đá phấn làm vật liệu chịu lửa;

- Hoạt động đập vỡ, nghiền đá.

08102: Khai thác cát

Nhóm này gồm: Hoạt động khai thác cát để phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu.

08103: Khai thác sỏi

Nhóm này gồm: Hoạt động khai thác sỏi để phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu.

08104: Khai thác đất sét

Nhóm này gồm:

- Hoạt động khai thác đất sét, cao lanh;

- Hoạt động khai thác đất sét làm vật liệu chịu lửa, làm đồ gốm.

Loại trừ:

- Các hoạt động khai thác cát bitum được phân vào nhóm 06100 (Khai thác dầu thô);

- Khai thác khoáng phân bón và khoáng hóa chất được phân vào nhóm 08910 (Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón);

- Sản xuất các khoáng chất nung chảy được phân vào nhóm 2394 (Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao);

- Các hoạt động cắt, xén đá và hoàn thiện đá được phân vào nhóm 23960 (Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá).

089: Khai khoáng chưa được phân vào đâu

0891 - 08910: Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón

Nhóm này gồm:

- Hoạt động khai thác muối ni tơ, kali hoặc phốt pho tự nhiên;

- Hoạt động khai thác lưu huỳnh tự nhiên;

- Hoạt động khai thác pirít và chất chủ yếu chứa lưu huỳnh không kể hoạt động nung chảy;

- Hoạt động khai thác quặng bari cacbonat, bari sunphat (barít), borat tự nhiên, sunfatmanhe tự nhiên;

- Hoạt động khai thác khoáng chất khác chủ yếu chứa hóa chất ví dụ như đất màu và fluorit.

Nhóm này cũng gồm:

- Hoạt động khai thác phân động vật;

- Khai thác bùn khoáng thiên nhiên.

Loại trừ:

- Khai thác muối được phân vào nhóm 08930 (Khai thác muối);

- Nung quặng pirít sắt được phân vào nhóm 20119 (Sản xuất hóa chất cơ bản khác);

- Sản xuất phân bón tổng hợp và hợp chất ni tơ được phân vào nhóm 20120 (Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ).

0892 - 08920: Khai thác và thu gom than bùn

Nhóm này gồm:

- Khai thác than bùn.

- Thu gom than bùn.

- Sơ chế thô than bùn để nâng cao chất lượng hoặc tạo thuận lợi cho việc vận chuyển hoặc lưu trữ.

Loại trừ:

- Hoạt động dịch vụ phụ khai thác than bùn được phân vào nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác);

- Sản xuất than bánh (than bùn đã đóng thành bánh) được xếp vào nhóm 19200

(Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch);

- Sản xuất hỗn hợp đất bầu (ví dụ gồm: than bùn, đất tự nhiên, cát, đất sét, phân bón khoáng) được phân vào nhóm 20120 (Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ);

- Sản xuất các sản phẩm từ than bùn được phân vào nhóm 23990 (Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu).

0893 - 08930: Khai thác muối

Nhóm này gồm:

- Các hoạt động khai thác muối mỏ, đập vụn muối và sàng muối;

- Sản xuất muối từ nước biển, nước mặn ở hồ hoặc nước mặn tự nhiên khác;

- Nghiền, tẩy rửa và tinh chế muối phục vụ cho sản xuất.

Loại trừ:

- Chế biến các sản phẩm muối, ví dụ muối iốt được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu);

- Sản xuất nước dùng trong sinh hoạt từ nước biển hoặc từ nước suối mặn được phân vào nhóm 36000 (Khai thác, xử lý và cung cấp nước).

0899 - 08990: Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Nhóm này gồm:

- Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:

+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên và các chất phụ gia khác...;

+ Nhựa đường tự nhiên, asphaltite và đá asphaltic; bitum rắn tự nhiên;

+ Đá quý, bột thạch anh, mica...

- Khai thác các khoáng chất và vật liệu khác (như lithium) từ nước muối.

09: HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHAI KHOÁNG

Ngành này gồm: Hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ chuyên về khai khoáng trên cơ sở phí hoặc hợp đồng. Nó bao gồm hoạt động dịch vụ thăm dò thông qua phương pháp truyền thống như: lấy mẫu, thực hiện các quan sát địa chất về địa điểm khai thác, hoạt động khoan, khoan thử, khoan lại các giếng dầu, các mỏ khoáng kim loại và phi kim loại. Các loại hình dịch vụ khác như xây dựng cơ sở hạ tầng tại nơi đào giếng, gắn xi măng các giếng dầu, làm sạch và xử lý hóa học axít giếng, dịch vụ chuyển rời rác tại các mỏ.

091 - 0910 - 09100: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên

Nhóm này gồm:

Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác dầu và khí trên cơ sở phí và hợp đồng như:

- Các hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò trong khai thác dầu và khí như: các phương pháp lấy mẫu quặng tìm kiếm truyền thống, thực hiện quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng;

- Khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng giàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ trang thiết bị, trát bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng...

- Sự hóa lỏng và tái khí hóa khí tự nhiên phục vụ cho mục đích vận chuyển, được thực hiện tại nơi khai thác mỏ;

- Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;

- Khoan thử trong khai thác dầu và khí.

Nhóm này cũng gồm: Dịch vụ chữa cháy do khí và dầu.

Loại trừ:

- Những công việc phục vụ cho khai thác dầu, khí do chính đơn vị tự đảm nhận được phân vào nhóm 06100 (Khai thác dầu thô) và nhóm 06200 (Khai thác khí đốt tự nhiên);

- Hoạt động dịch vụ sửa chữa chuyên dụng thiết bị, máy móc phục vụ khai thác mỏ được phân vào nhóm 33120 (Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị);

- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì chuyên dụng ngoài khơi các thiết bị là bộ phận không thể thiếu của giàn nổi được phân vào ngành 43 (Hoạt động xây dựng chuyên dụng);

- Sự hóa lỏng và tái khí hóa khí tự nhiên phục vụ cho mục đích vận chuyển, không được thực hiện tại nơi khai thác mỏ được phân vào nhóm 5225 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);

- Các hoạt động khảo sát địa vật lý, địa chất ở khu vực khai thác dầu và khí, được phân vào nhóm 7110 (Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan).

099 - 0990 - 09900: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác

Nhóm này gồm:

- Hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ trên cơ sở phí hoặc hợp đồng cho hoạt động khai thác thuộc ngành 05 (Khai thác than cứng và than non), 07 (Khai thác quặng kim loại) và 08 (Khai khoáng khác);

- Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng;

- Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;

- Hoạt động cung cấp dịch vụ khoan thử và đào thử;

- Dịch vụ thu gom và cô đặc quặng thực hiện cho bên thứ ba;

- Hoạt động bảo đảm an toàn cho mỏ hầm lò và đường hầm;

- Phá bỏ và tháo dỡ các cơ sở khai thác mỏ dưới lòng đất.

Loại trừ:

- Hoạt động dịch vụ vận hành tại mỏ trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào ngành 05 (Khai thác than cứng và than non), ngành 07 (Khai thác quặng kim loại), ngành 08 (Khai khoáng khác);

- Hoạt động sửa chữa thiết bị, máy móc phục vụ khai thác mỏ được phân vào nhóm 33120 (Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị);

- Hoạt động cung cấp dịch vụ khảo sát địa vật lý trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 7110 (Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan).

C: CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Chế biến, chế tạo gồm các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hóa học hoặc sinh học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới, mặc dù không phải là tiêu chí duy nhất để định nghĩa chế biến (xem chế biến rác thải dưới đây). Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Những thay đổi, đổi mới hoặc khôi phục lại hàng hóa cũng được xem là hoạt động chế biến.

Đầu ra của quá trình sản xuất có thể được coi là hoàn thiện dưới dạng là sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng hoặc là bán thành phẩm và trở thành đầu vào của hoạt động chế biến tiếp theo, ví dụ: Đầu ra của quá trình tinh luyện alumina là đầu vào của sơ chế ra aluminum, sản phẩm aluminum sơ chế là đầu vào của các nhà máy kéo sợi aluminum, sản phẩm sợi aluminum là đầu vào của quy trình sản xuất sợi tổng hợp...

Phần này bao gồm các nhà sản xuất hàng hóa không có nhà máy (FGPs) hoàn toàn thuê ngoài quy trình chế biến nhưng vẫn kiểm soát quy trình sản xuất và cung cấp các đầu vào sở hữu trí tuệ quan trọng, bất kể bên chủ sở hữu có sở hữu nguyên

vật liệu đầu vào hay không. Trường hợp các nhà sản xuất hàng hóa không có nhà máy tự thực hiện quy trình sản xuất thì được xếp vào các ngành cấp 4 tương ứng. Tuy nhiên, ngành này không bao gồm các nhà sản xuất hàng hóa hoàn toàn thuê ngoài quá trình chế biến nhưng không kiểm soát quy trình sản xuất, không cung cấp các đầu vào sở hữu trí tuệ quan trọng và cũng không sở hữu nguyên liệu đầu vào. Các đơn vị này thực tế đang mua toàn bộ sản phẩm đầu ra từ nhà sản xuất với mục đích bán lại. Các hoạt động này được xếp vào ngành G (Bán buôn và bán lẻ), cụ thể theo loại hình bán hàng và loại hàng hóa cụ thể được bán.

Hoạt động lắp ráp được coi là chế biến chỉ là những hoạt động lắp ráp gắn liền với quá trình tạo ra sản phẩm của ngành chế biến. Ngành này bao gồm lắp ráp các sản phẩm, bán thành phẩm của nhà máy hoặc các bộ phận cấu thành.

Sản xuất các bộ phận cấu thành và các chi tiết, phụ tùng chuyên dụng kèm theo máy móc thiết bị, theo quy tắc được phân loại vào cùng một nhóm máy móc thiết bị có chi tiết phụ tùng kèm theo nó. Sản xuất các bộ phận cấu thành và các chi tiết, phụ tùng không chuyên dụng của máy móc, thiết bị, ví dụ: Động cơ, pitông, mô tô điện, lắp ráp điện, van xe đạp, các bộ phận lắp ráp kèm theo được phân vào các nhóm sản xuất thích hợp mà không cần xem máy móc, thiết bị mà các linh kiện này lắp ráp thành. Tuy nhiên, việc sản xuất bộ phận cấu thành riêng và bộ phận kèm theo bằng cách đúc hoặc đổ vật liệu nhựa được phân vào nhóm 2220 (Sản xuất sản phẩm từ plastic). Hoạt động lắp ráp các bộ phận cấu thành nên sản phẩm sản xuất được xem là một hoạt động sản xuất. Nó bao gồm lắp ráp các sản phẩm sản xuất từ các bộ phận đi mua hoặc tự sản xuất.

Tái chế rác, tức là chế biến rác thành nguyên liệu thô thứ sinh phân vào nhóm 3830 (Tái chế phế liệu). Mặc dù, hoạt động này có thể liên quan đến thay đổi về mặt vật lý, hóa học và sinh học nhưng nó không được coi là một phần của hoạt động sản xuất. Mục đích đầu tiên của các hoạt động này là xử lý hoặc chế biến rác thải và chúng được phân vào ngành E (Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải). Tuy nhiên, sản xuất các sản phẩm mới từ nguyên liệu thô thứ sinh được phân vào sản xuất ngay cả khi các quá trình này sử dụng rác thải làm nguyên liệu đầu vào, ví dụ: Sản xuất bạc từ phim ảnh đã qua sử dụng được coi là quá trình sản xuất.

Sửa chữa, bảo dưỡng chuyên môn máy móc, thiết bị của ngành công nghiệp, thương mại và các ngành tương tự phân vào ngành 33 (Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị). Tuy nhiên, sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình,

ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác tại garage được phân vào ngành 95 (Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Lắp đặt máy móc, thiết bị khi được thực hiện như một hoạt động chuyên môn được phân vào nhóm 33200 (Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt các thiết bị là một phần không thể thiếu của các tòa nhà hoặc công trình tương tự, chẳng hạn như sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt thang cuốn hoặc hệ thống điều hòa không khí… nếu được thực hiện tại công trường xây dựng được phân vào ngành F (Xây dựng).

Lưu ý: Ranh giới giữa chế biến và các khu vực khác trong hệ thống phân ngành kinh tế là không rõ ràng như nguyên tắc chung, những hoạt động trong phần chế biến này bao gồm cả chuyển nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm mới. Đầu ra là một sản phẩm mới. Tuy nhiên, định nghĩa cái gì tạo nên một sản phẩm mới có thể là hơi chủ quan, ví dụ như sản phẩm mới là sản phẩm đã qua quá trình tái sản xuất.

Khi sàng lọc, những hoạt động sau được coi là công nghiệp chế biến, chế tạo của bảng phân ngành:

- Đóng chai, làm tiệt trùng sữa được phân vào nhóm 10500 (Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa);

- Chế biến cá tươi (róc xương, lựa thịt các loài cá) hoạt động này không thực hiện trên tàu đánh cá được phân vào nhóm 1020 (Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản);

- In ấn và hoạt động liên quan được phân vào nhóm 181 (In ấn và dịch vụ liên quan đến in);

- Sản xuất bê tông và trộn bê tông được phân vào nhóm 23950 (Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao);

- Thuộc da được phân vào nhóm 15110 (Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú);

- Bảo quản gỗ được phân vào nhóm 1610 (Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ);

- Bộ mã điện, hộp số, bộ phận làm nóng kim loại và đánh bóng được phân vào nhóm 25920 (Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại);

- Xây dựng lại hoặc tái tạo máy móc, thiết bị (như động cơ ô tô) được phân vào nhóm 29100 (Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác);

- Đáp lại lốp xe được phân vào nhóm 22110 (Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su);

- Nạp sạc bình chữa cháy được phân vào nhóm 95220 (Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, đồ dùng gia đình);

- Hoạt động xây các công trình và tòa nhà lắp ghép với khối lượng công việc xây dựng tại chỗ tối thiểu được phân vào nhóm 41020 (Xây dựng nhà không để ở).

Ngược lại, có một vài hoạt động mặc dù đôi khi tham gia vào các quá trình chuyển đổi lại được phân vào các ngành khác trong hệ thống ngành kinh tế, mà không phải ngành C (Công nghiệp chế biến, chế tạo), gồm:

- Hoạt động đốn gỗ được phân loại vào ngành A (Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản);

- Làm sạch các sản phẩm nông nghiệp được phân loại vào ngành A (Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản);

- Chế biến thực phẩm để tiêu thụ ngay tại chỗ được phân vào ngành 56 (Dịch vụ ăn uống);

- Sản xuất nhiên liệu khí để cung cấp năng lượng thông qua mạng lưới cố định được phân vào ngành D (Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí);

- Sản xuất phân compốt từ chất thải hữu cơ được phân vào nhóm 3821 (Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại);

- Làm giàu quặng và các khoáng khác được phân vào ngành B (Khai khoáng);

- Hoạt động xây dựng công trình và hoạt động sản xuất tại mặt bằng xây dựng được phân vào ngành F (Xây dựng);

- Lắp ráp được cung cấp như một phần của giao hàng hoặc bởi người bán. Tuy nhiên, nếu lắp ráp là hoạt động chính do nhà thầu cung cấp thì nó được phân loại là sản xuất;

- Hoạt động dỡ hàng và phân chia thành nhiều lô hàng nhỏ bao gồm có đóng gói hàng hóa, hàng gói hoặc hàng đóng chai như là chất lỏng hoặc hóa học, giới thiệu với khách hàng trên máy tính, phân loại thành từng chi tiết một... đã được phân loại vào ngành G (Bán buôn và bán lẻ);

- Xuất bản và hoạt động kết hợp xuất bản và in ấn được phân vào ngành J (Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung).

10: SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Ngành này gồm: Các hoạt động xử lý các sản phẩm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thành thực phẩm và đồ uống phục vụ cho con người hoặc động vật. Nó còn bao gồm sản xuất ra các sản phẩm thực phẩm trung gian khác nhau mà không phải là thực phẩm trực tiếp, các hoạt động tạo ra các phụ phẩm có giá trị nhỏ hơn hoặc lớn hơn (ví dụ như da sống có từ giết mổ gia súc, bánh dầu từ sản xuất dầu).

Ngành này cũng gồm: Các hoạt động liên quan đến các loại sản phẩm khác nhau như: thịt, cá, hoa quả và rau, mỡ và dầu, sản phẩm sữa, sản phẩm bột gạo xay, cho động vật ăn, sản phẩm thực phẩm khác và đồ uống. Sản xuất có thể được thực hiện cho chính mình cũng như là cho bên thứ ba như trong giết mổ truyền thống.

Một vài hoạt động được xem như là sản xuất (ví dụ như chúng được thực hiện trong các hiệu bánh mỳ, cửa hàng bánh ngọt và các cửa hàng chế biến thịt,... nơi mà bán sản phẩm của họ), mặc dù có sự bán lẻ sản phẩm tại các cửa hàng của người sản xuất. Tuy nhiên, khi quá trình chế biến là rất nhỏ và không dẫn tới sự biến đổi thực sự, đơn vị này được phân loại vào ngành G (Bán buôn và bán lẻ).

Ngành này cũng gồm: Việc sản xuất chất lỏng được coi là thực phẩm hoặc sử dụng các quy trình sản xuất tương tự, ví dụ như sữa và nước ép trái cây hoặc cô đặc.

Loại trừ: Chế biến bữa ăn để tiêu thụ ngay được phân vào ngành 56 (Dịch vụ ăn uống).

101 - 1010: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Nhóm này gồm: Các hoạt động chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.

Loại trừ:

- Chế biến món ăn sẵn đông lạnh từ thịt động vật và thịt gia cầm được phân vào nhóm 10751 (Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt);

- Chế biến súp có chứa thịt được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu);

- Bán buôn thịt được phân vào nhóm 463 (Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào);

- Đóng gói thịt được phân vào nhóm 82920 (Dịch vụ đóng gói).

10101: Giết mổ gia súc, gia cầm

Nhóm này gồm: Hoạt động giết mổ bao gồm giết, mổ, đóng gói, bảo quản thịt: trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, thỏ, các loại gia cầm, lạc đà...

Nhóm này cũng gồm: Hoạt động giết mổ cá voi trên đất liền hoặc trên tàu thuyền chuyên dùng.

10102: Chế biến và bảo quản thịt

- Sản xuất thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, thịt tươi dạng nguyên con;

- Sản xuất thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, thịt tươi dạng pha miếng;

- Sản xuất thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, thịt tươi dạng từng phần riêng;

- Hoạt động chế biến cá voi trên đất liền hoặc trên tàu thuyền chuyên dùng;

- Sản xuất da sống và lông thú bắt nguồn từ hoạt động giết mổ kể cả từ những người buôn bán da lông thú;

- Chế biến mỡ động vật;

- Chế biến lục phủ ngũ tạng động vật;

- Sản xuất lông vũ.

10109: Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt

Nhóm này gồm:

- Sản xuất thịt sấy khô, hun khói, ướp muối;

- Sản xuất sản phẩm thịt gồm: Xúc xích, pate, thịt dăm bông.

102 - 1020: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

Nhóm này gồm:

- Chế biến và bảo quản cá, tôm, cua và loài thân mềm; làm lạnh, sấy khô, hun khói, ướp muối, ngâm trong nước muối, đóng gói...;

- Sản xuất các sản phẩm cá, tôm cua và các loài động vật thân mềm; cá nấu chín, cá khúc, cá rán, trứng cá muối, phụ phẩm trứng cá muối...;

- Sản xuất các thức ăn cho người hoặc súc vật từ cá;

- Sản xuất các thức ăn từ cá và các động vật sống dưới nước khác không dùng cho người.

Nhóm này cũng gồm:

- Hoạt động của các tàu không tham gia vào việc đánh bắt mà chỉ tham gia việc chế biến, bảo quản thủy sản;

- Chế biến rong biển;

- Bỏ đầu cá, lấy ruột, cắt cá thành từng miếng rồi cho đông lạnh.

Loại trừ:

- Chế biến và bảo quản cá trên tàu đánh cá được phân vào nhóm 03110 (Khai thác thủy sản biển);

- Chế biến cá voi trên đất liền hoặc trên tàu chuyên dùng được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt);

- Sản xuất dầu mỡ từ nguyên liệu thủy sản được phân vào nhóm 10401 (Sản xuất dầu, mỡ động vật);

- Sản xuất các món ăn chế biến sẵn từ thủy sản được phân vào nhóm 10752 (Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản);

- Sản xuất súp cá được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu).

10201: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh

Nhóm này gồm:

- Chế biến thực phẩm chủ yếu là thủy sản đông lạnh;

- Bảo quản thủy sản chủ yếu bằng phương pháp đông lạnh.

10202: Chế biến và bảo quản thủy sản khô

Nhóm này gồm:

- Chế biến thực phẩm chủ yếu là thủy sản khô;

- Bảo quản thủy sản chủ yếu bằng phương pháp sấy, hun khói, ướp muối và đóng hộp.

10203: Chế biến và bảo quản nước mắm

Nhóm này gồm: Chế biến và bảo quản mắm từ cá và các động vật sống dưới nước khác.

10209: Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản

Nhóm này gồm: Các hoạt động chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản chưa được phân vào đâu.

103 - 1030: Chế biến và bảo quản rau quả

10301: Sản xuất nước ép từ rau quả

Nhóm này gồm:

- Sản xuất nước ép không cô đặc từ các loại rau và quả, không lên men và không chứa cồn;

- Sản xuất nước ép hỗn hợp từ rau và quả.

10309: Chế biến và bảo quản rau quả khác

Nhóm này gồm:

- Chế biến thực phẩm chủ yếu là rau quả, trừ các thức ăn đã chế biến sẵn để lạnh;

- Bảo quản rau, quả, hạt bằng phương pháp đông lạnh, sấy khô, ngâm dầu,...

- Chế biến thức ăn từ rau quả;

- Chế biến mứt rau quả;

- Chế biến mứt sệt, mứt đóng khuôn và mứt dạng nước (thạch hoa quả);

- Chế biến và bảo quản khoai tây như: chế biến khoai tây làm lạnh; chế biến khoai tây nghiền làm khô; chế biến khoai tây rán; chế biến khoai tây giòn và chế biến bột khoai tây;

- Rang các loại hạt;

- Chế biến thức ăn từ hạt và thức ăn sệt.

Nhóm này cũng gồm:

- Bóc vỏ khoai tây;

- Bóc vỏ hạt điều, bóc vỏ đậu phộng;

- Sản xuất giá sống;

- Chế biến các thực phẩm cô đặc từ rau quả tươi;

- Sản xuất thực phẩm từ rau quả dễ hỏng làm sẵn như: sa lát, rau đã cắt hoặc gọt, đậu để đông.

Loại trừ:

- Chế biến bột hoặc thức ăn từ hạt khô được phân vào nhóm 1061 (Xay xát và sản xuất bột thô);

- Bảo quản quả và hạt trong đường được phân vào nhóm 10730 (Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo);

- Sản xuất các phần ăn sẵn từ rau được phân vào nhóm 10759 (Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác);

- Sản xuất các thực phẩm cô đặc nhân tạo được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu);

- Sản xuất đồ uống từ trái cây được phân vào nhóm 1105 (Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng).

104 - 1040: Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật

Nhóm này gồm: Các hoạt động chế biến, bảo quản dầu mỡ động, thực vật thô và tinh luyện.

Loại trừ:

- Nấu và lọc mỡ lợn và các mỡ động vật ăn được khác được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt);

- Xay bột ngô ẩm được phân vào nhóm 10620 (Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột);

- Sản xuất dầu thiết yếu được phân vào nhóm 20290 (Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu);

- Xử lý dầu và mỡ bằng phương pháp hóa học được phân vào nhóm 20290 (Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu).

10401: Sản xuất dầu, mỡ động vật

Nhóm này gồm: Sản xuất mỡ động vật, trừ nấu và lọc mỡ lợn và các loại động vật ăn được khác (gia cầm).

Nhóm này cũng gồm:

- Sản xuất dầu và dầu động vật không ăn được;

- Chiết xuất dầu cá;

- Sản xuất mỡ ăn tổng hợp.

10402: Sản xuất dầu, bơ thực vật

Nhóm này gồm:

- Dầu thực vật thô, dầu ô liu, dầu đậu nành, dầu cọ, dầu hướng dương, dầu hạt bông, dầu nho, dầu cải hoặc dầu mù tạc, dầu hạt lanh...

- Sản xuất bột hoặc thức ăn từ các hạt có dầu chưa lấy dầu;

- Sản xuất dầu thực vật tinh luyện: Dầu ôliu, dầu đậu nành...

- Chế biến dầu thực vật: Luộc, khử nước, hiđrô hóa...

- Sản xuất bơ thực vật;

- Sản xuất chất phết bánh từ dầu thực vật.

Nhóm này cũng gồm: Sản xuất khô dầu, xơ bông và các sản phẩm phụ khác từ sản xuất dầu.

105 - 1050 - 10500: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

Nhóm này gồm:

- Chế biến sữa tươi dạng lỏng, sữa đã tiệt trùng, sữa diệt khuẩn, đồng hóa và/hoặc đã xử lý đun nóng;

- Chế biến các đồ uống giải khát từ sữa;

- Sản xuất kem từ sữa tươi, sữa đã tiệt trùng, diệt khuẩn, đồng hóa;

- Sản xuất sữa làm khô hoặc sữa đặc có đường hoặc không đường;

- Sản xuất sữa hoặc kem dạng rắn;

- Sản xuất bơ;

- Sản xuất sữa chua;

- Sản xuất pho mát hoặc sữa đông;

- Tinh chế và ủ pho mát;

- Sản xuất sữa chua lỏng (chất lỏng giống nước còn lại sau khi sữa chua đã đông lại);

- Sản xuất casein hoặc lactose;

- Sản xuất kem và các sản phẩm đá ăn được khác như kem trái cây.

Nhóm này cũng gồm:

- Sản xuất sữa kefir;

- Sản xuất đá ăn như đá tráng miệng đông lạnh...

Loại trừ:

- Sản xuất sữa thô (động vật lấy sữa) được phân vào nhóm 01412 (Chăn nuôi trâu, bò);

- Sản xuất sữa thô (cừu, ngựa, dê, lừa...) được phân vào nhóm 01442 (Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai);

- Sản xuất sữa tách bơ và các sản phẩm bơ được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu);

- Sản xuất đồ uống dinh dưỡng từ sữa được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu);

- Sản xuất sữa công thức cho trẻ sơ sinh được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu);

- Sản xuất kerfir trái cây và kefir nước được phân vào nhóm 11020 (Sản xuất rượu vang);

- Hoạt động cửa hiệu sản xuất kem được phân vào nhóm 5610 (Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động).

(Xem tiếp Công báo số 1441 + 1442)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn